

CON SỐ & SỰ KIỆN

ISSN 0866 - 7322

FIGURES & EVENTS
9
2011
* NĂM THỨ 50 *

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



- **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CHÍN THÁNG NĂM 2011**
- **SỨC ÉP THỊ TRƯỜNG GIÁ CẢ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**
- **THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ VEN BIỂN Ở VIỆT NAM**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866-7322. Số 09/2011 (456) Ra hàng tháng. Năm thứ 50

Q. Tổng biên tập: **NGUYỄN ĐỘNG** Phó tổng Biên tập: **NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG, BÙI BÍCH THỦY**

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: 37344921 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14 - 6 - 2011 Chế bản và in tại: Công ty Phát hành biểu mẫu Thống kê

MỤC LỤC

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

- 1.** Hội thảo chương trình hành động và
khung giám sát chiến lược phát triển
thống kê Việt Nam



- 15.** Giảm nghèo bền vững ở Hà Giang
Vũ Văn Hồng
- 17.** Đào tạo nguồn nhân lực ở Phú Yên
Nguyễn Thị Xinh
- 19.** Phú Quốc đổi mới
Võ Thu Đông
- 22.** Du lịch Bà Rịa – Vũng Tàu trên đường
khởi sắc
Nguyễn Thư

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 24.** Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam –
Những yếu tố tác động
Ngọc Linh
- 27.** Đánh giá tính khả thi của
một số tiêu chí nông thôn
mới áp dụng tại tỉnh Thái Bình
Lê Thị Chuyên

KINH TẾ - XÃ HỘI

- 2.** Tình hình Kinh tế – xã
hội 9 tháng năm 2011
- 5.** Chỉ số giá tiêu dùng,
vàng và chỉ số đô la Mỹ
tháng 9/2011
- 6.** Sức ép thị trường giá cả 9 tháng
đầu năm

Nguyễn Đức Thắng

- 8.** Xuất – Nhập khẩu: điểm sáng trong bức
tranh kinh tế 9 tháng đầu năm 2011

Lê Thị Minh Thủy

- 11.** Thực trạng phát triển khu kinh tế ven
biển Việt Nam

Mai Phương

- 13.** Loại trừ các chất HCFC – Một cơ hội duy
nhất



QUỐC TẾ

- 30.** Kinh tế toàn cầu lại
suy thoái

Trúc Linh



Hội thảo Chương trình hành động và khung giám sát chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam



Được sự tài trợ của Ngân hàng Thế giới, ngày 31/8/2011, tại Hải Phòng, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội thảo góp ý Chương trình hành động và Khung giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011- 2020 tầm nhìn 2030.

Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê, một số Cục Thống kê địa phương, các Bộ, ngành có liên quan, một số tổ chức quốc tế và cơ quan thông tấn báo chí. TS. Đỗ Thức, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã chủ trì Hội thảo.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước, trong thời gian qua, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tích cực triển khai xây dựng Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 tầm nhìn 2030.

Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam được xây dựng với sự hỗ trợ kỹ thuật của nhiều tổ chức quốc tế: Paris21, UNDP, UNFPA, WB....Trong quá trình

xây dựng Chiến lược, Tổng cục Thống kê đã tích cực tham vấn các đối tượng dùng tin khác nhau từ các Bộ, ngành đến các địa phương, Viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam...

Cuộc Hội thảo lần này tập trung lấy ý kiến của các đại biểu tham dự về Chương trình hành động và Khung giám sát, đánh giá thực hiện của Chiến lược.

Các đại biểu tham dự hội thảo, nhất là các tổ chức quốc tế đã đánh giá cao sự nỗ lực của Tổng cục Thống kê trong việc xây dựng Chiến lược phát triển Thống kê, cũng như đã chủ động xây dựng Khung giám sát Chiến lược.

Các đại biểu đã đóng góp nhiều ý kiến xây dựng Khung giám sát. Đại diện của UNFPA cho rằng: để có một khung theo dõi đánh giá tốt thì cần sát với Chiến lược Thống kê quốc gia, có sự tham gia của các bên thực hiện và bắt đầu càng sớm càng tốt (ngay từ khi xây dựng Chiến lược); phù hợp với các Bộ, ngành có liên quan; có tính khả thi cao trong

việc thu thập thông tin để phân tích tổng hợp; minh bạch và rõ trách nhiệm giải trình của các bên trong quá trình thực hiện... Vì vậy Khung giám sát cần có sự tham gia của bên trong và bên ngoài ngành Thống kê; thông tin thu thập chủ yếu dựa vào các nguồn từ hệ thống báo cáo, điều tra/đánh giá có sẵn (chi phí thấp và chấp nhận được); khung phải đơn giản, dễ sử dụng để theo dõi, đánh giá (không nên chọn quá nhiều chỉ số và nên định rõ cơ quan chịu trách nhiệm). Đồng tình với quan điểm này, đại diện Viện Chiến lược Phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho rằng, Khung giám sát cần đơn giản, khả thi và kinh phí ít, đặc biệt cần xác định rất rõ các khái niệm, phạm vi các chỉ tiêu...

Kết thúc Hội thảo, thay mặt Tổng cục Thống kê, TS. Nguyễn Bích Lâm, Phó Tổng cục trưởng đã đánh giá cao các ý kiến đóng góp của các đại biểu và yêu cầu các cơ quan xây dựng Khung giám sát cần bám sát một số nguyên tắc cơ bản để xây dựng Khung giám sát: (1) Khả thi, đơn giản, linh hoạt và hiệu quả; (2) Đảm bảo tính độc lập và minh bạch; (3) Chỉ rõ cơ chế hoạt động đơn vị chịu trách nhiệm.

Sau hội thảo này, Tổng cục Thống kê tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị để hoàn thiện Khung giám sát. Dự kiến năm 2012 bắt đầu thực hiện Khung giám sát đánh giá này./.

P.V

TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI CHÍN THÁNG NĂM 2011

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Chín tháng đầu năm 2011, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính tăng 5,76% so với cùng kỳ năm 2010. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,39%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,62%, đóng góp 2,76 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,24%, đóng góp 2,61 điểm phần trăm.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chín tháng năm 2011 theo giá so sánh 1994 ước tính tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Nông nghiệp tăng 3,7%; lâm nghiệp tăng 4%; thủy sản tăng 5,2%.

a. Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng 9/2011, cả nước đã gieo cấy được 1706 nghìn ha lúa mùa, bằng 103,8% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo từ các địa phương, sản lượng lúa mùa năm nay ước tính đạt khoảng 9,3 triệu tấn, tăng 1,7% so với vụ mùa năm trước, năng suất đạt 47,1 tạ/ha, tăng 1,7%.

Tính đến 15/9/2011, các địa phương phía Nam đã thu hoạch 1670 nghìn ha lúa hè thu, bằng 95,1% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1577,6 nghìn ha, bằng 106,8%. Do diện tích gieo cấy tăng 5,6% và năng suất tăng 3,8% nên sản lượng lúa hè thu năm nay của cả nước ước tính đạt gần 12,8 triệu tấn, tăng 9,7% so với vụ hè thu trước.

Sản lượng cao su năm 2011 ước tính 805,3 nghìn tấn, tăng 7,1% so với năm trước; cà phê 1174 nghìn tấn, tăng 5,6%; chè búp tươi đạt 873,5 nghìn tấn, tăng 4,7%; điều 322,3 nghìn tấn, tăng 3,8%; hồ tiêu 108,8 nghìn tấn, tăng 3,2%.

Chăn nuôi trong chín tháng qua phát triển tương đối ổn định. Tính đến giữa tháng 9/2011, đàn trâu cả nước có 2,9 triệu con, xấp xỉ cùng kỳ năm trước; đàn bò 5,9 triệu con, tăng nhẹ so với cùng kỳ; đàn lợn

26,8 triệu con, giảm 2% do ảnh hưởng của dịch tai xanh; đàn gia cầm ước tính tăng 6-7%. Sản lượng thịt trâu, bò hơi xuất chuồng chín tháng ước tính tăng 4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi tăng 1,9%; sản lượng thịt gia cầm tăng 10-11%.

b. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước chín tháng ước tính đạt 151,5 nghìn ha, bằng 92,4% cùng kỳ năm 2010; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 163,6 triệu cây, tăng 0,3%; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh đạt 1192 nghìn ha, tăng 1,2%; diện tích rừng được chăm sóc 448,6 nghìn ha, tăng 1,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 3066 nghìn m³, tăng 11,9%; sản lượng củi khai thác 21,5 triệu ste, tăng 1,4%. Trong chín tháng năm 2011, cả nước có 1997 ha rừng bị thiệt hại, trong đó diện tích rừng bị cháy 983 ha; diện tích rừng bị chặt phá 1014 ha.

c. Thủy sản

Sản lượng thủy sản chín tháng năm 2011 ước tính đạt 4082,0 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 3072,2 nghìn tấn, tăng 3,5%; tôm đạt 446,8 nghìn tấn, tăng 3,4%; thủy sản khác 563 nghìn tấn, tăng 6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng chín tháng ước tính đạt 2163,8 nghìn tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2010.

Sản lượng thủy sản khai thác chín tháng năm 2011 ước tính đạt 1918,2 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển đạt 1777,7 nghìn tấn, tăng 2%. Riêng sản lượng cá ngừ đại dương chín tháng ước tính đạt gần 10 nghìn tấn, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước.

3. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp chín tháng năm nay tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Công nghiệp khai thác mỏ tăng 0,8%; công nghiệp chế biến tăng 10,7%; sản xuất, phân phối điện, ga, nước tăng 9,6%.

Một số ngành sản phẩm công nghiệp có chỉ số sản xuất chín tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước là:

Sản xuất đồ gốm, sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng) tăng 71,8%; sản xuất đường tăng 43,2%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 19,3%; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 17,9%; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ tăng 15,8%; sản xuất bia tăng 15,7%; sản xuất sợi và dệt vải tăng 13,5%; sản xuất trang phục (trừ quần áo da lông thú) tăng 13,4%; sản xuất giày dép tăng 13,3%; sản xuất sản phẩm bơ, sữa tăng 13,1%. Một số ngành sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng khá là: Sản xuất giấy nhãn và bao bì tăng 11,1%; sản xuất thức ăn gia súc tăng 10,6%; sản xuất xi măng tăng 10,6%; sản xuất, tập trung và phân phối điện tăng 9,8%. Một số ngành sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm là: khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm 0,4%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 1,4%; sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện giảm 23,1%; đóng và sửa chữa tàu giảm 26,7%.

4. Hoạt động dịch vụ

a. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chín tháng năm 2011 ước tính tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng 3,9%. Trong tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chín tháng, kinh doanh thương nghiệp chiếm 79,1% và tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2010; khách sạn, nhà hàng chiếm 10,9% và tăng 21,9%; dịch vụ chiếm 9,0% và tăng 22,2%; du lịch chiếm 1% và tăng 16,6%.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách chín tháng năm 2011 ước tính tăng 13,1% về số khách vận chuyển và tăng 11,7% về số khách luân chuyển so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Vận tải trung ương tăng 9,6% và tăng 10,5%; vận tải địa phương tăng 13,6% và tăng 12,3%.

Vận tải hàng hóa chín tháng năm 2011 ước tính tăng 11,2% về lượng hàng vận chuyển và tăng 2,0% về lượng hàng luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vận tải trong nước tăng 12,0% và tăng 8,1%; vận tải ngoài nước tăng 5,0% và giảm 1,2%.

c. Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới chín tháng năm 2011 đạt 7,9 triệu thuê bao, giảm 16,8% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm 43,9 nghìn thuê bao cố định, giảm 74,4% và 7,9 triệu thuê bao di động, giảm 15,8%. Số thuê bao điện thoại cả nước tính đến cuối tháng 9/2011 ước tính đạt 129,7 triệu thuê bao, tăng 4,5% so với cùng thời điểm năm trước. Số thuê bao internet cả nước tính đến cuối tháng 9/2011 ước tính đạt 4,1 triệu thuê bao, tăng 18% so với cùng thời điểm năm trước. Tổng doanh thu thuần bưu chính, viễn



thông chín tháng ước tính đạt 114,3 nghìn tỷ đồng, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm 2010.

d. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta chín tháng năm 2011 ước tính đạt 4312,1 nghìn lượt người, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước.

Khách quốc tế đến Việt Nam từ hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Trung Quốc đạt 979,4 nghìn lượt người, tăng 44,9%; Hàn Quốc 380,9 nghìn lượt người, tăng 4,2%; Nhật Bản 343,8 nghìn lượt người, tăng 8,2%; Hoa Kỳ 328,9 nghìn lượt người, tăng 1,2%; Cam-pu-chia 302,3 nghìn lượt người, tăng 59,2%; Đài Loan 266 nghìn lượt người, tăng 5,7%...

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM CHẾ LẠM PHÁT

1. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện chín tháng năm nay theo giá thực tế ước tính đạt 679,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước¹ và bằng 39,8% GDP, bao gồm vốn khu vực Nhà nước 243,9 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5%; khu vực ngoài Nhà nước 264,1 nghìn tỷ đồng, tăng 19%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 171,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện chín tháng ước tính đạt 131,4 nghìn tỷ đồng, bằng 67,3% kế hoạch năm và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Vốn trung ương quản lý đạt 31,6 nghìn tỷ đồng, bằng 75,5% kế hoạch năm và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 99,8 nghìn tỷ đồng, bằng 65% kế hoạch năm và tăng 9% so với cùng kỳ năm 2010.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến 22/9/2011 đạt 9903,5 triệu USD, bằng 72,1% cùng kỳ năm 2010. Ngành công nghiệp chế

1. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện chín tháng năm 2011 bằng 99,5% cùng kỳ năm 2010.



biển, chế tạo có số vốn đăng ký lớn nhất với 4911,8 triệu USD; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2525,3 triệu USD vốn đăng ký mới; ngành xây dựng đạt 689,3 triệu USD.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/9/2011 ước tính đạt 467,1 nghìn tỷ đồng, bằng 78,5% dự toán năm, trong đó thu nội địa 284,4 nghìn tỷ đồng, bằng 74,5%; thu từ dầu thô 71,5 nghìn tỷ đồng, bằng 103,2%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu 107,3 nghìn tỷ đồng, bằng 77,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15 tháng 9 năm 2011 ước tính đạt 511,6 nghìn tỷ đồng, bằng 70,5% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 108,2 nghìn tỷ đồng, bằng 71,2% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 101,5 nghìn tỷ đồng, bằng 69,9%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể 334,7 nghìn tỷ đồng, bằng 71,3%; chi trả nợ và viện trợ 68,7 nghìn tỷ đồng, bằng 79,9%.

3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

a. Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung chín tháng năm 2011, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 70 tỷ USD, tăng 35,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 32 tỷ USD, tăng 33,1%; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 38 tỷ USD, tăng 37,5%. Nếu loại trừ tái xuất khẩu vàng, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu chín tháng tăng mạnh hơn với 37,5%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung chín tháng năm 2011, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 76,9 tỷ USD, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 42,6 tỷ USD, tăng 24,4%; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 34,2 tỷ USD, tăng 30,2%.

Nhập siêu chín tháng năm 2011 ước tính 6,9 tỷ USD, bằng 9,8% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Nếu loại trừ yếu tố vàng thì nhập siêu hàng hóa chín tháng năm nay ước tính 7,7 tỷ USD, bằng 11,4% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước chín tháng năm 2011 ước tính 51,6 triệu người, tăng 1,2 triệu người so với lực lượng lao động trung bình năm 2010.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi chín tháng năm 2011 ước tính 2,18%, trong đó khu vực thành thị 3,49%; khu vực nông thôn 1,63%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi chín tháng ước tính 3,15%, trong đó khu vực thành thị 1,72%; khu vực nông thôn 3,74%.

2. Đời sống dân cư, bảo đảm an sinh xã hội

Trong chín tháng năm 2011, cả nước có 580 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 15,7%, tương ứng với 2432 nghìn lượt nhân khẩu bị thiếu đói, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo sơ bộ của 56 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong chín tháng năm 2011 là 2780 tỷ đồng, bao gồm: 896 tỷ đồng hỗ trợ các đối tượng chính sách; 927 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 957 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác.

3. Giáo dục, đào tạo

Tính đến tháng 9/2011, cả nước có 57/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Theo báo cáo sơ bộ, tại thời điểm đầu năm học 2011-2012, cả nước có trên 3,7 triệu trẻ em mầm non và hơn 15 triệu học sinh phổ thông nhập học.

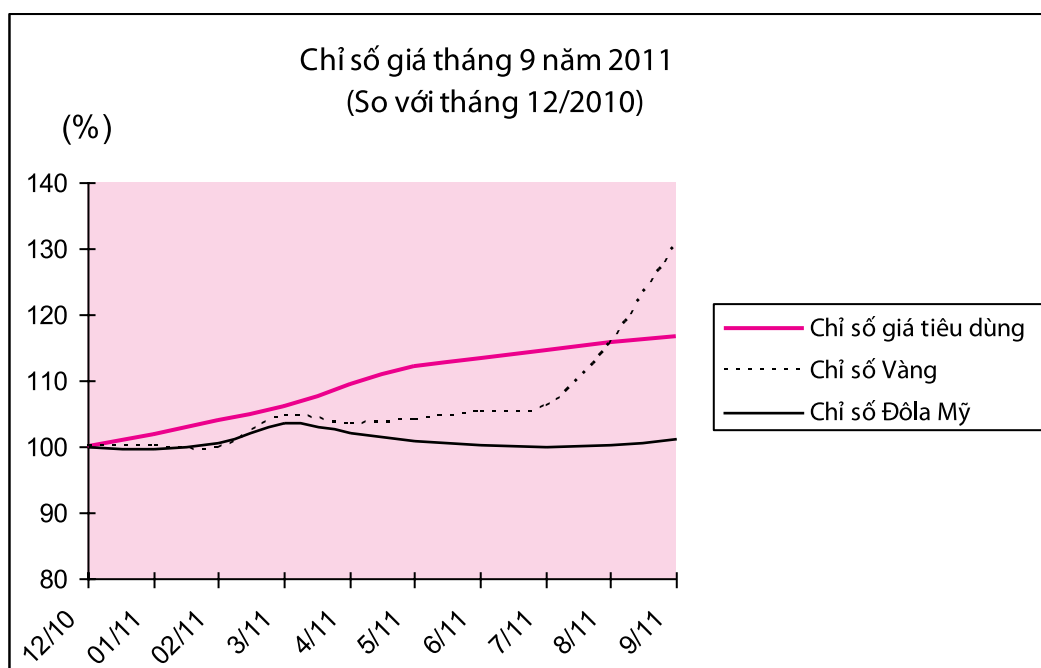
Trong năm học 2010-2011, cả nước có 409 trường mầm non và 191 trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia cả nước tính đến năm 2011 là 10999 trường.

Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề năm 2011 đang được triển khai tích cực với tổng số vốn là 2894 tỷ đồng, trong đó kinh phí dành cho đào tạo nghề đối với lao động nông thôn là 1 nghìn tỷ đồng với mục tiêu hỗ trợ dạy nghề cho khoảng 400 nghìn lao động.

4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

Trong chín tháng năm 2011, cả nước có 41,2 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (32 trường

(Xem tiếp trang 10)



Chỉ số giá tiêu dùng, vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước tháng 9 năm 2011

	Chỉ số giá tháng 9 năm 2011 so với (%)				Chỉ số giá 9 tháng năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 9 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 8 năm 2011	
Chỉ số giá tiêu dùng	135,74	122,42	116,63	100,82	118,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	148,55	133,38	123,18	100,28	125,94
- Lương thực	141,83	126,88	112,22	101,53	122,90
- Thực phẩm	152,13	137,88	127,72	99,72	128,71
- Ăn uống ngoài gia đình	144,41	126,35	121,33	100,90	120,49
Đồ uống và thuốc lá	125,23	112,99	109,52	100,59	111,69
Máy mặc, mũ nón, giày dép	123,71	113,98	110,51	100,92	111,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng	145,66	122,89	116,59	100,37	119,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình	116,53	109,82	107,57	100,51	108,46
Thuốc và dịch vụ y tế	109,84	106,21	104,88	100,28	105,51
Giao thông	135,92	120,13	119,01	99,76	114,86
Bưu chính viễn thông	88,43	98,02	98,13	99,93	95,30
Giáo dục	144,43	121,43	116,52	108,62	124,10
Văn hóa, giải trí và du lịch	115,15	108,71	107,39	100,62	107,29
Đồ dùng và dịch vụ khác	130,55	114,19	111,11	101,37	111,61
Chỉ số giá vàng	241,88	161,26	130,48	113,14	141,09
Chỉ số giá đôla Mỹ	120,38	107,78	101,12	100,80	109,67

SỨC ÉP THỊ TRƯỜNG GIÁ CẢ 9 tháng đầu năm 2011

Nguyễn Đức Thắng
Vụ Thống kê Giá - TCTK



Thông tin về các nền kinh tế lớn như Mỹ và Nhật Bản bị hạ mức tín nhiệm, nguy cơ nền kinh tế Mỹ bị suy thoái kép, cuộc khủng hoảng nợ công tại các nước châu Âu vẫn chưa đến hồi kết, các chỉ số chứng khoán của các quốc gia lớn đều giảm. Đáng chú ý là giá vàng thế giới tăng cao kỷ lục, cuối tháng 8 có lúc giá vàng lên tới 1917 USD/ounce do lo ngại về tình trạng kinh tế toàn cầu. Đây là những nhân tố chính ảnh hưởng tới thị trường hàng hóa thế giới 9 tháng đầu năm nay và Việt Nam cũng không nằm ngoài vòng xoáy này.

Tình hình thị trường trong nước có khá nhiều biến động. Thời tiết thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, dịch bệnh đang được khống chế tạo điều kiện cho chăn nuôi tái đàn, góp phần tăng nguồn cung thực phẩm cho thị trường. Lượng lúa hàng hóa phục vụ xuất khẩu tăng so với năm trước, tuy nhiên do xuất khẩu được giá, nhu cầu thu mua tăng mạnh nên giá lúa gạo trong nước đang có xu hướng tăng. Về thị trường tài chính tiền tệ, tốc độ lạm phát đang trong xu hướng tăng chậm lại là cơ sở cho việc điều chỉnh giảm lãi suất đối với Việt Nam đồng (VND) trên thị trường tiền tệ, lãi suất huy động chính thức chưa giảm nhưng lãi suất thỏa thuận đã bắt đầu giảm ở hầu hết các ngân hàng thương mại.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 9 tháng đầu năm 2011 có mức tăng mạnh hơn so với các năm trước. Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ, chỉ duy nhất một nhóm giảm giá là Bru chính, viễn thông. Các nhóm hàng Lương thực, thực phẩm năm nay tăng mạnh, nhất là nhóm thực phẩm tăng 28,7% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: CPI tháng 9 năm 2011 so với tháng trước tăng 0,82%; so với tháng 12 năm trước tăng 16,63%; so

với tháng 9 năm trước tăng 22,42%; và bình quân 9 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 tăng 18,16%. Như vậy trong 9 tháng đầu năm nay, bình quân mỗi tháng CPI tăng 1,72%, mức tăng này khá cao so với các năm trước (trừ năm 2008).

	CPI tăng bình quân mỗi tháng trong 9 tháng đầu năm (%)
Năm 2007	0,79
Năm 2008	2,22
Năm 2009	0,45
Năm 2010	0,70
Năm 2011	1,72

CPI tháng 9 năm nay so với tháng 12 năm trước đã tăng 16,63%, sức tăng CPI như hiện nay là thách thức lớn với mục tiêu kiềm chế lạm phát của năm (mới được điều chỉnh lên khoảng 18%).

Theo các chuyên gia kinh tế, CPI tăng mạnh do nhiều nguyên nhân. Trước hết là do chính sách tiền tệ, tín dụng. Cung tiền những năm vừa qua có sự nới lỏng quá mức là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến lạm phát cao. Năm 2009, tình hình cung tiền cao hơn mức cần thiết và hệ quả là lạm phát năm

2010 và 2011 bị đẩy lên cao. Trong những tháng đầu năm 2011, nhờ kiểm soát chặt chẽ, tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng giảm mạnh đã đem lại kết quả bước đầu, tốc độ lạm phát những tháng gần đây đang có xu hướng tăng chậm lại.

Đặc biệt việc tăng giá điện, than, xăng dầu... mặc dù đã được thực hiện theo lộ trình, những cũng gây ảnh hưởng nhất định đến giá thành nhiều mặt hàng sản xuất trong nước.

Giá xăng dầu tăng hai đợt vào ngày 24/2/2011 và 29/3/2011 với mức độ tăng khá cao cụ thể: xăng tăng 4.900đ/lít (tăng 29,88% so với cuối năm 2010); dầu hỏa tăng 5.700đ/lít (tăng 37,74%); dầu Diesel tăng 6.350đ/lít (tăng 43,05%), tuy nhiên vào ngày 26/8/2011 đã giảm nhưng mức độ giảm không nhiều, mỗi lít xăng dầu chỉ giảm 300-500đ/lít, nên chung lại 9 tháng đầu năm giá xăng dầu vẫn tăng cao đã ảnh hưởng rất lớn vào giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và lưu thông hàng hóa; Giá bán điện cho sản xuất và sinh hoạt cũng được điều chỉnh tăng trên 15% kể từ ngày 1/3/2011; Giá gas thế giới liên tục tăng cao trên 15% so với tháng 12/2010, nguyên nhân do bất ổn chính trị ở Lybya làm nguồn cung về mặt hàng này giảm, bên cạnh đó Nhà máy lọc dầu Dung Quất tạm dừng hoạt động 2 tuần trong tháng 4/2011 cũng đã ảnh hưởng đến nguồn cung trong nước; Giá thép và giá phôi thép thế giới tăng cao vào tháng 3, tháng 4/2011 cộng với tỷ giá USD/VND trong những tháng đầu năm tăng cao, nên các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước đã liên tục tăng giá vào tháng 3, 4 và tháng 5/2011. Các tháng 6, 7, 8 do hạn chế đầu tư công nên giá thép xây dựng đã giảm, tuy nhiên sang tháng 9 nhu cầu xây dựng bắt đầu tăng, kèm theo giá thép xây dựng thế giới tăng nên tính chung 9 tháng đầu năm giá thép vẫn tăng gần 10%;

Việc tăng giá đầu vào cho sản xuất như vậy dẫn đến tăng giá thành và giá bán sản phẩm, từ đó gây ra lạm phát cao. Chi phí trung gian trên tổng giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng tăng, từ mức 60% vào năm 2001 tăng lên 70% vào năm 2005 và khoảng 78% vào năm 2010. 9 tháng đầu năm 2011, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng CPI bình quân (16,63%), trong đó: nhóm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 29,7%, than cốc, sản phẩm dầu mỏ tính chế tăng 26,2%, khí đốt tăng 20,75%...

Giá đầu vào tăng, dẫn đến giá bán sản phẩm tăng

cao. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm 2011 tăng 27,57%; chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài những nguyên nhân trên thì việc điều chỉnh tăng lương của khu vực Doanh nghiệp và khu vực hưởng lương từ ngân sách Nhà nước đã phần nào tác động đến yếu tố tâm lý người bán hàng góp phần làm giá cả tăng (từ ngày 01/01/2011 Nhà nước điều chỉnh tăng mức tiền lương tối thiểu cho khối doanh nghiệp; từ ngày 1/5/2011 Nhà nước điều chỉnh tăng mức tiền lương tối thiểu từ 750 nghìn đồng lên 830 nghìn đồng cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước). Bên cạnh đó, thời gian nghỉ Tết Nguyên Đán 2011, nghỉ lễ ngày 30/4, 1/5 và Quốc khánh 2/9 kéo dài, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ vui chơi giải trí tăng nên giá thực phẩm, giá dịch vụ tăng theo.

Để điều hành kịp thời khi tình hình thị trường, giá cả biến động mạnh, các ngành, các cấp cần tập trung thực hiện các giải pháp sau đây:

- Tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, ổn định tỷ giá để kiềm chế lạm phát.

- Từng bước giảm dần lãi suất huy động và cho vay để giảm bớt khó khăn cho sản xuất kinh doanh, xóa bỏ dần các biện pháp hành chính.

- Thực hiện chủ trương xác định giá theo cơ chế thị trường nhất là đối với các mặt hàng đầu vào quan trọng cho sản xuất như điện, than, xăng dầu ... Cần minh bạch khâu tính giá thành để giải quyết tình trạng độc quyền gây ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống của người dân.

- Tăng cường công tác kiểm soát thị trường, kiên quyết xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất và kinh doanh hàng giả, trốn thuế...

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền gắn với nâng cao ý thức trách nhiệm vì cộng đồng của doanh nghiệp và người dân, khắc phục triệt để nguyên nhân lạm phát do yếu tố tâm lý.

Khó khăn thách thức trong 3 tháng cuối năm 2011 của kinh tế nước ta rất lớn, đòi hỏi Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương phải luôn theo sát tình hình, chủ động ngăn ngừa lạm phát, theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường thế giới và trong nước, nhất là diễn biến giá cả các mặt hàng quan trọng như dầu thô, xăng dầu, thép xây dựng, lương thực, thực phẩm.../.

XUẤT, NHẬP KHẨU - ĐIỂM SÁNG TRONG BỨC TRANH KINH TẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Lê Thị Minh Thủy

Vụ TK Thương mại và Dịch vụ - TCTK

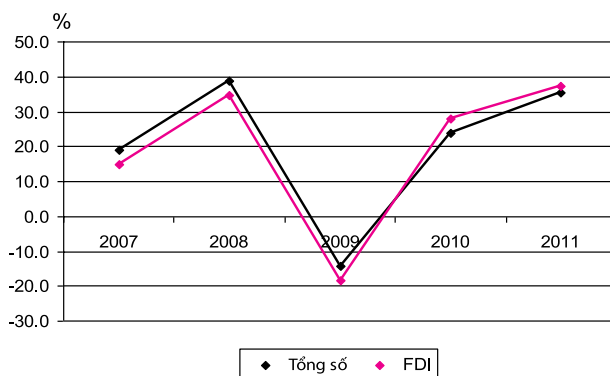
Tổng mức lưu chuyển ngoại thương 9 tháng ước đạt 146,9 tỷ USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2010 trong đó xuất khẩu ước đạt 70 tỷ USD, tăng 35,4%; nhập khẩu ước đạt 76,9 tỷ USD, tăng 27%, nhập siêu ở mức 6,9 tỷ USD, chiếm 9,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây được coi là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế, thương mại toàn cầu đang đứng trước những khó khăn, thách thức và nguy cơ khó lường.

Nhìn vào kết quả xuất khẩu 9 tháng, có thể thấy những điểm sáng mặc dù vẫn còn đó những băn khoăn về khả năng tăng trưởng bền vững cũng như hiệu quả của hoạt động xuất nhập khẩu:

Thứ nhất, mức tăng trưởng so với cùng kỳ đạt cao nhất kể từ sau năm 2008 (năm 2008 tăng 39,4%). Khác với 9 tháng/2008 kim ngạch tăng mạnh chủ yếu do tái xuất vàng và sắt thép, tăng trưởng năm nay chủ yếu do tăng lượng và trị giá của hầu hết các mặt hàng trong đó yếu tố giá đóng vai trò chính, ước tính tới 19,5%. Đơn giá nhiều mặt hàng xuất khẩu tăng, đặc biệt là nhóm hàng nông sản: cà phê 53,1%, hạt tiêu 68,8%, gạo 6,3%, sắn và các sản phẩm sắn 23,5%, cao su 56%, dầu thô 46,5%, xăng dầu 40,9%,... Nếu loại trừ yếu tố này thì mức tăng lượng xuất khẩu các mặt hàng vẫn đạt 13,3%, điển hình là lượng cà phê tăng 7%, hạt tiêu 15%, gạo 13%, sắn và sản phẩm sắn 52%, cao su 2,4%, dầu thô 4%, xăng dầu 21%... điều này có ý nghĩa lớn trong bối cảnh tiêu thụ sản phẩm trong nước có xu hướng giảm do điều kiện kinh tế khó khăn, sản xuất bị thu hẹp, tồn kho nhiều sản phẩm ở mức cao. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng xuất khẩu của chúng ta vẫn đang tập trung vào các mặt hàng thô, sơ chế, khoáng sản và các ngành hàng sản xuất sử dụng nhiều lao động như: giày dép, dệt may... Vì thế cải thiện năng lực sản xuất, tăng xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao vẫn luôn là định hướng lâu dài cho hoạt động xuất khẩu. Cũng cần lưu ý là xuất khẩu của khu vực FDI (kể cả dầu thô) ước tính tăng 37,5%, tiếp tục cao hơn mức tăng trưởng chung và chiếm tỷ trọng 54%

tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung và khu vực FDI 9 tháng 2007-2011



Thứ hai, trị giá xuất khẩu vàng 9 tháng/2011 khoảng 2,2 tỷ USD, thấp hơn 200 triệu so với 9 tháng/2010. Nếu loại trừ mặt hàng này, xuất khẩu 9 tháng tăng cao hơn với 37,5%, cho thấy tăng trưởng thực của hoạt động xuất khẩu hàng hóa thông thường. Tuy nhiên, do lượng tái xuất vàng của các doanh nghiệp tập trung chủ yếu vào thời điểm giá thế giới chưa tăng và đây là mặt hàng còn phụ thuộc nhiều vào giá thế giới, tâm lý người dân thường tích trữ vàng do lo ngại về bất ổn kinh tế thế giới. Vì vậy, đây là bài toán khó cho các nhà quản lý trong điều hành hoạt động xuất nhập khẩu mặt hàng này nhằm cân bằng cung cầu, ổn định thị trường.

Thứ ba, các mặt hàng có kim ngạch tăng cao so với cùng kỳ gồm dệt may 31,1% (tương đương 2,5 tỷ USD), dầu thô 52,3% (1,9 tỷ USD), cà phê 63,9% (849 triệu USD), giày dép 30,8% (1,1 tỷ USD), cao su 59,8% (850 triệu). Đáng chú ý là sự tăng mạnh

của mặt hàng điện thoại di động, kim ngạch ước tính gần 4 tỷ USD, bằng 3 lần so với kim ngạch cùng kỳ 2010 do sự đầu tư mới, mở rộng sản xuất tại Việt Nam của các hãng điện thoại lớn như Samsung, Nokia. Tuy nhiên cũng còn một số mặt hàng tăng thấp như: than đá 3,2% (37 triệu USD), chè 3,8% (5,4 triệu USD), dây điện và cáp điện 8,5% (81 triệu USD), điện tử máy tính 9,6% (242 triệu USD), sản phẩm gốm sứ 11,7% (26 triệu USD) hoặc giảm như sản phẩm mây tre cói thảm giảm 4,8%, tương đương 7 triệu USD);

Thứ tư, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có sự thay đổi đáng kể theo hướng tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nói chung, trong đó tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng khá, chiếm khoảng 33,7% (do sự đóng góp lớn của mặt hàng điện thoại di động); hàng công nghiệp nhẹ và TTCN chiếm 39,9%, hàng nông, lâm, thủy sản chiếm 23,3%, vàng và sản phẩm vàng chiếm 3,1%;

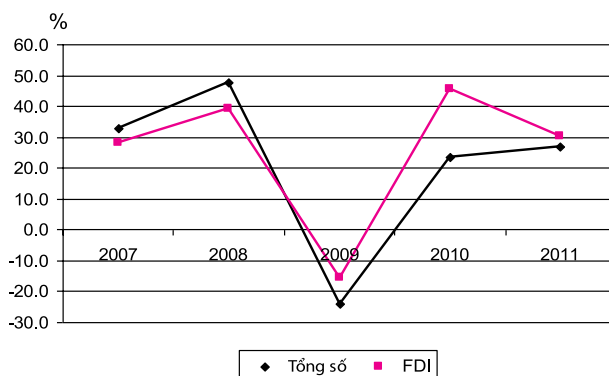
Thứ năm, các thị trường lớn vẫn duy trì mức tăng cao, là nhân tố thúc đẩy kết quả xuất khẩu. Xuất khẩu 9 tháng sang Mỹ ước tính 12,5 tỷ USD, chiếm 17,8% tổng kim ngạch xuất khẩu và đây là thị trường mà Việt Nam xuất siêu lớn nhất (ước khoảng 9,3 tỷ USD); tiếp đến là thị trường EU với 11,6 tỷ USD, chiếm 16,6%; thị trường ASEAN 9,9 tỷ USD, chiếm 14,2%; Trung Quốc đạt 7,6 tỷ USD chiếm 10,9%; Nhật Bản đạt 7,4 tỷ USD chiếm 10,6%. So với cùng kỳ năm 2010, mức tăng trưởng của thị trường Mỹ đạt 20,5%, EU 48,7%; ASEAN 32,8%, Trung Quốc 61,7%, Nhật Bản 35,5%.

Về nhập khẩu, ước tính 9 tháng đạt 76,9 tỷ USD, tăng 27% (tương đương 16,3 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2010 trong đó nhập khẩu vàng ước tính 1,3 tỷ USD. Nếu loại trừ mặt hàng này, kim ngạch đạt 75,6 tỷ USD tăng 24,8% so cùng kỳ. Đáng chú ý là kể từ năm 2009, nhập khẩu của khu vực FDI tiếp tục tăng cao hơn mức tăng chung, tỷ trọng cũng có xu hướng tăng phản ánh sức cạnh tranh cao của khu vực này trong sản xuất hàng xuất khẩu và đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước.

Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu và khu vực FDI

So với cùng kỳ 2010 kim ngạch một số mặt hàng nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất tăng: khí đốt hoá lỏng 62% (220 triệu USD); hoá chất 33% (486 triệu USD); chất dẻo 29% (793 triệu USD); cao su 66% (294 triệu USD); vải 31% (1,19 tỷ USD).

Nguyên nhân đẩy kim ngạch nhập khẩu tăng là do đơn giá bình quân các mặt hàng nhập khẩu tăng: xăng dầu tăng 48%; khí đốt hoá lỏng 20%; phân bón 25%; cao su 27%; sợi dệt 32%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá kim ngạch nhập khẩu tăng khoảng 9,4% thay vì 27%. Ngoài ra, lượng nhập khẩu của một số mặt hàng tăng cũng góp phần làm tăng tổng kim ngạch: phân bón (30,5%), cao su (30,8%), ô tô nguyên chiếc (20,3%), khí đốt hóa lỏng (28,5%). Tuy nhiên, lượng nhập khẩu một số mặt hàng cũng giảm so với cùng kỳ 2010: bông (16,5%), sắt thép (14,7%) và xe máy nguyên chiếc giảm cả về số lượng và kim ngạch (23,8% và 19,6%);



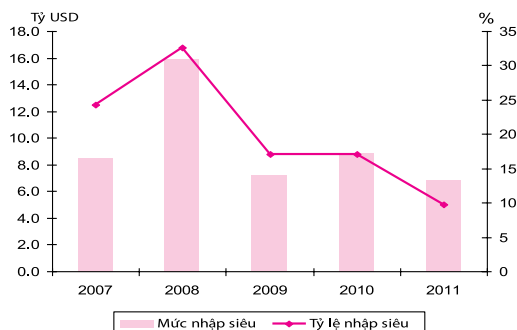
Về cơ cấu hàng nhập khẩu, nguyên nhiên vật liệu chiếm khoảng 63,3%, máy móc thiết bị chiếm khoảng 27,3%, nhập khẩu hàng tiêu dùng đã tăng chậm lại so với những tháng đầu năm, tỷ trọng giảm xuống 7,7%, nhập khẩu vàng chiếm 1,7%;

Về thị trường, Trung Quốc vẫn tiếp tục là thị trường cung cấp hàng lớn nhất cho Việt Nam với kim ngạch ước tính khoảng 17,3 tỷ USD, chiếm 24,7% tổng kim ngạch nhập khẩu và đây cũng là thị trường mà Việt Nam nhập siêu lớn nhất (ước khoảng 9,6 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm). Tiếp đến là thị trường ASEAN ước đạt 15,4 tỷ USD, chiếm 22%; Hàn Quốc 9,4 tỷ USD, chiếm 13,4%; Nhật Bản 7,6 tỷ USD; Đài Loan 6,4 tỷ USD, chiếm 9,2%. So với cùng kỳ năm 2010 đây cũng là những thị trường có mức tăng cao: Trung Quốc 22,2%; ASEAN 32,3%; Hàn Quốc 79,9%; Nhật Bản 35,5% và Đài Loan là 29%. Tuy nhiên, cũng có một số thị trường có kim ngạch nhập khẩu giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2010 như: Ucraina (56,6%); Nga (39,9%); Thổ Nhĩ Kỳ (33,5%).

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khá cao trong khi nhập khẩu tăng thấp hơn khiến mức nhập siêu 9 tháng giảm, dự kiến 6,8 tỷ USD, tương đương 9,8% kim

ngạch xuất khẩu, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 15% của 6 tháng đầu năm. Tuy nhiên nếu loại trừ xuất nhập khẩu vàng, nhập siêu ước tính 7,7 tỷ USD, tương đương 11,4 % kim ngạch xuất khẩu và vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu Quốc hội đặt ra dưới 16%.

Mức nhập siêu và tỷ lệ nhập siêu trong 9 tháng đầu năm 2007-2011



Có thể nói, Nghị quyết 11 với những chính sách điều hành quyết liệt của Chính phủ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô đã phát huy tác dụng rõ rệt. Việc kiềm chế nhập siêu đã thể hiện dấu hiệu tích cực: xuất khẩu tăng mạnh đi đôi với các chính sách kiểm soát chặt hoạt động nhập khẩu, tăng cường sử dụng hàng trong nước. Một nguyên nhân quan trọng khác cần được nhìn nhận là nhu cầu tiêu thụ cho sản xuất trong nước, tiêu dùng có xu hướng giảm. So sánh chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu 9 tháng năm nay - chỉ số tỷ giá thương mại (term of trade) bằng 1,03 - có thể thấy giá thế giới tăng có lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Nguyên nhân là do cơ cấu xuất khẩu hàng thô của ta còn khá cao, trong khi đây lại là nhóm có mức tăng giá cao trên thị trường thế giới. Những tháng cuối năm, nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu và tiêu dùng trong nước thường tăng mạnh, nhập siêu sẽ tăng. Những tín hiệu đáng mừng của hoạt động xuất nhập khẩu 9 tháng đầu năm sẽ trở nên thiếu bền vững nếu không có những chính sách giữ vững mức tăng trưởng mạnh của xuất khẩu và giảm sự phụ thuộc của sản xuất trong nước vào nguyên liệu nhập khẩu./

TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI...

(Xem tiếp trang 4)



hợp tử vong); 5,9 nghìn trường hợp mắc bệnh viêm gan vi rút (2 trường hợp tử vong); 839 trường hợp viêm não vi rút (17 trường hợp tử vong); 475 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 679 trường hợp mắc cúm A (H1N1) với 14 trường hợp tử vong và 52,3 nghìn trường hợp mắc bệnh chân tay miệng, trong đó 109 trường hợp đã tử vong.

Trong tháng Chín đã phát hiện thêm 1,8 nghìn trường hợp nhiễm HIV. Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện tại các địa phương tính từ ca phát hiện đầu tiên đến giữa tháng 9/2011 là 243,9 nghìn trường hợp, trong đó 98,4 nghìn người đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 51,2 nghìn người đã tử vong do AIDS. Trong tháng Chín, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 7 vụ ngộ độc thực phẩm làm 171 trường hợp bị ngộ độc, trong đó 3 người tử vong.

5. Tai nạn giao thông

Tính chung tám tháng năm nay, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 8984 vụ tai nạn giao thông, làm chết 7550 người và làm bị thương 6908 người. So với cùng kỳ năm 2010, số vụ tai nạn giao thông giảm 1,3%, số người chết tăng 0,6% và số người bị thương tăng 2,7%.

6. Thiệt hại do thiên tai gây ra

Thiên tai xảy ra trong chín tháng năm 2011 làm 125 người chết và mất tích, 145 người bị thương; hơn 700 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; gần 20,3 nghìn ngôi nhà bị ngập nước, hư hỏng; gần 28 nghìn ha lúa và hoa màu bị mất trắng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong chín tháng ước tính gần 4,3 nghìn tỷ đồng, trong đó Nghệ An thiệt hại 2,6 nghìn tỷ đồng.

(Lược trích Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2011 của Tổng cục Thống kê)



Thực trạng phát triển

KHU KINH TẾ VEN BIỂN Ở VIỆT NAM

Mai Phương

Để tạo điểm đột phá và hình thành động lực phát triển mạnh, kéo theo cả nền kinh tế đi lên, trong giai đoạn đầu của cải cách mở cửa, Trung Quốc chỉ lựa chọn xây dựng 5 đặc khu kinh tế ở miền Duyên hải phía Nam - là những địa điểm có lợi thế phát triển đặc thù và rất đặc biệt; hoặc Hàn Quốc, một nền kinh tế có quy mô hàng nghìn tỷ USD nhưng cho đến nay, chỉ tập trung xây dựng 2 khu kinh tế tự do cấp quốc gia. Các khu kinh tế kể trên đều là những khu kinh tế biển và là những khu mở cửa đẳng cấp quốc tế, được vận hành bằng thể chế hiện đại vượt trội. Trong khi đó ở nước ta, với nguồn lực và trình độ hạn chế, đã quyết định xây dựng 15 KKT cấp quốc gia, nhưng với thể chế thấp và tầm nhìn địa phương.

Thực trạng phát triển Khu kinh tế

Tiêu chuẩn của một Khu kinh tế (KKT) ven biển đó là: Không gian phát triển đủ lớn (ở nước ta tối thiểu là 10.000 ha); độ kết nối với bên ngoài – kết nối hạ tầng và liên kết kinh tế - thông suốt; tổ chức liên kết ngành trong KKT ven biển hợp lý và “đi trước” về công nghệ (tập trung công nghiệp theo chuỗi và xu hướng hiện đại hóa); trình độ thể chế cao (hiện đại); gắn với các đô thị lớn hiện đại với tư cách là hạt nhân kinh tế. Ngoài ra, các KKT ven biển thường được xây dựng ở những vị trí đặc địa và gần với cảng biển tốt nên chúng được kỳ vọng rất lớn về khả năng thu hút đầu tư cao, tạo đột phá phát triển mạnh và

sức lan tỏa phát triển nhanh. Do vậy ngoài những đặc điểm chung đã nêu trên, các KKT ven biển còn được thiết kế phát triển dựa trên những lợi thế và chức năng đặc thù, như: có đặc thù kết cấu ngành gắn với cảng biển; hoạt động công nghiệp không gây xung đột môi trường và hài hòa với sự phát triển của các ngành khác; gắn với đô thị cảng biển hiện đại. Tuy nhiên nếu xét trên những tiêu chuẩn này, theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế, còn lâu KKT ven biển ở nước ta mới được coi là tương xứng với kỳ vọng và chính sách ưu đãi dành cho chúng.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến nay, cả nước có 15 KKT ven biển được quy

hoạch, gần đây Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý bổ sung thêm 3 KKT ven biển vào quy hoạch các KKT ven biển đến năm 2020, nâng tổng số các KKT ven biển được quy hoạch là 18, với tổng diện tích đất tự nhiên là 71.400 ha. Đó là chưa kể đến 27 KKT cửa khẩu; 650 cụm công nghiệp địa phương do các cấp tỉnh, huyện, xã xây dựng và quản lý.

Tính riêng KKT ven biển, đến hết năm 2010, tổng số vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các KKT ven biển là gần 170.000 tỷ đồng (trong đó: vốn trong nước khoảng hơn 40.000 tỷ đồng; vốn nước ngoài đạt gần 130.000 tỷ đồng). Các KKT ven biển cả nước hiện thu hút được khoảng 130 dự án FDI với tổng vốn đầu tư hơn 25 tỷ USD; 650 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư gần 537.000 tỷ đồng. Nếu so sánh với các khu công nghiệp, thì tổng vốn đầu tư vào các KKT ven biển bằng hơn 40% vốn FDI và vốn trong nước gấp 1,5 lần. Hiện nay tổng diện tích đất sử dụng của các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong các KKT ven biển chỉ đạt trên 25.000 ha, chiếm khoảng 4% so với tổng diện tích đất của các KKT ven biển và chiếm khoảng 9% tổng diện tích đất dành cho các dự án sản xuất kinh doanh trong KKT ven biển (trên 260.000 ha). Trong thực tế, việc triển khai xây dựng và phát triển các KKT ven biển ở các mức độ rất khác nhau. Cho tới nay, hầu như mới chỉ có các KKT Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội, Chân Mây – Lăng Cô và phần nào là các khu Vũng Áng, Nghi Sơn là đã có ít nhiều triển khai xây dựng và đi vào hoạt động. Nổi bật nhất là KKT Dung Quất (Quảng Ngãi) đã đưa vào vận hành Nhà máy lọc dầu Dung Quất, công suất 6,5 tấn dầu thô/năm, vốn đầu tư trên 2,5 tỷ USD, sẽ đáp ứng khoảng 30% nhu cầu xăng dầu trong nước.

Có thể thấy, tuy phát triển mạnh về quy mô và số lượng nhưng tỷ lệ lấp đầy của các KKT ven biển rất thấp, có thể chỉ đạt 15 – 20% (con số này của các KCN là gần 50%). Bên cạnh đó, đóng góp của các KKT ven biển còn khiêm tốn, chưa thể hiện vai trò động lực như mục tiêu đề ra, ngoại trừ KKT Dung Quất. Trong vài năm gần đây, tổng doanh thu hàng năm của các KKT ven biển khoảng từ 6 – 8 tỷ USD, trị giá xuất nhập khẩu bình quân dưới 1 tỷ USD, thấp hơn rất nhiều so với các KCN. Đóng góp ngân

sách hàng năm của các KKT ven biển đạt khoảng 500 - 600 triệu USD, trong đó chủ yếu từ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đã chiếm tới 60 – 80%. Nếu so sánh với KCN, tuy quy mô của KKT ven biển lớn hơn gấp 10 lần, nhưng các chỉ tiêu sản xuất và nộp ngân sách đều thấp hơn.

Thực tế cho thấy, các KKT ven biển hoạt động chưa đạt hiệu quả, gây lãng phí lớn các nguồn lực và cản trở mạnh mẽ xu hướng hiện đại hóa nền kinh tế.

Phát triển Khu kinh tế - còn nhiều vướng mắc

Trước hết, sự phân bố các KKT ven biển không hợp lý. Trong số các KKT ven biển đã thành lập, chỉ có KKT ven biển Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng) ở ven biển Bắc Bộ, Phú Quốc – Nam An Thới ở ven biển Nam bộ, còn lại đều ở vùng ven biển Trung bộ. Sự phân bố như vậy có thể dẫn đến sự căng thẳng về phân bổ nguồn lực và những cơ sở hậu cần hỗ trợ cần thiết cho các khu kinh tế ven biển miền Trung.

Việc thiết kế xây dựng một bộ phận lớn các KKT ven biển thời gian qua còn có một điểm yếu chủ chốt là không tính đầy đủ đến các yếu tố mang tính tiền đề. Một số KKT ven biển lớn không có không gian phát triển trên đất liền đủ lớn. Dải đất dọc biển của nước ta khá hẹp, hậu phương công nghiệp trên đất liền rất hạn chế trong khi mức độ kết nối rất yếu. Nước ngọt ở một số vùng rất thiếu; Trong bối cảnh đó, việc xây dựng hàng loạt KKT ven biển có thể gây ra những nguy cơ gây xung đột không dễ giải quyết. Trường hợp KKT Vũng Áng (thiếu không gian phát triển đủ lớn, thiếu nguồn nước ngọt) hay KKT Vân Phong (thiếu hậu phương công nghiệp và sự kết nối tương xứng tầm cỡ của một cảng trung chuyển quốc tế hàng đầu khu vực) là những ví dụ điển hình.

Có thể thấy rõ, việc thiết kế KKT ven biển chưa gắn kết chặt chẽ với tầm nhìn phát triển đô thị hiện đại, gây ra tình trạng mất cân đối về cơ cấu phát triển giữa quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, hiện đại hóa. Bên cạnh đó, tính triển vọng trong đua tranh phát triển quốc tế của đa số KKT ven biển của nước ta chưa thể hiện rõ, thậm chí là thấp. Đồng thời, quá trình triển khai cơ chế, chính sách phát triển KKT ven biển đã bộc lộ một số vướng mắc, điểm bất hợp

lý, chưa phù hợp các quy định của pháp luật, gây khó cho địa phương và doanh nghiệp.

Đi tìm nguyên nhân của hiện tượng trên: thứ nhất, tư duy phát triển các KKT ven biển và KCN chưa được đặt trong nhận thức về cuộc cạnh tranh thu hút nguồn lực phát triển toàn cầu, mà chỉ trong giới hạn cục bộ địa phương. Thứ hai, định hướng quốc gia tổng thể trong chiến lược phát triển KKT ven biển chưa rõ. Bên cạnh đó có sự mất cân đối nghiêm trọng giữa nguồn lực triển khai các KKT ven biển và mục tiêu về thời gian xây dựng và sứ mệnh chức năng mà các KKT ven biển gánh vác. Một khía cạnh khác đó là xu hướng căng thẳng về nguồn lực đầu tư vào các KKT ven biển. Với mức thu hút đầu tư tương đối khiêm tốn mà các địa phương kỳ vọng cho mỗi một ha là 1 triệu USD, số lượng vốn cần có để lấp đầy các KKT ven biển lên tới 720 tỷ USD, một con số khổng lồ.

Định hướng phát triển trong thời gian tới

- Cần thống nhất quan điểm không nên phát triển thêm các KKT ven biển mà tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư các KKT ven biển đã được thành lập.

- Huy động tổng hợp các nguồn vốn (ODA, FDI, Ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ) và nhiều hình thức đầu tư (đầu tư trực tiếp, gián tiếp, BT, BOT, mô hình đối tác công tư – PPP...) đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu. Tăng cường tính chủ động của địa phương trong việc huy động các nguồn vốn.

- Rà soát, điều chỉnh đồng bộ hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến cơ chế, chính sách quản lý Nhà nước về KKT ven biển.

Nhìn chung các KKT ven biển tự do thành công đều có chung những điểm sau: thể chế hiện đại, áp dụng luật pháp quốc tế, nguồn lực phát triển đa dạng và mức độ tập trung cao, thời gian xây dựng ngắn, là nơi hội tụ của nhiều công ty hàng đầu thế giới. Để đạt được những thành tựu như kỳ vọng thì việc lựa chọn điểm đột phá, ưu tiên đầu tư trọng điểm, xây dựng thể chế hoạt động vượt trội là những nhiệm vụ có ý nghĩa sống còn đối với các Khu kinh tế ở nước ta./.

Ngày quốc tế bảo vệ tầng ô zôn 16/9/2011

“LOẠI TRỪ CÁC CHẤT HCFC - MỘT CƠ HỘI DUY NHẤT”



Tầng ô zôn là tấm lá chắn bảo vệ sự sống của trái đất khỏi các tia cực tím có hại từ mặt trời. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, con người đã phát minh, sử dụng và thải ra khí quyển một lượng lớn hóa chất, trong đó có các chất làm suy giảm tầng ô zôn (gọi tắt là ODS). Hậu quả là tầng ô zôn bị suy thoái, lỗ thủng tầng ô zôn đã xuất hiện ở Nam cực vào đầu thập niên 70 của thế kỷ trước và có nguy cơ lan rộng.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của tầng ô zôn đối với sự sống của Trái đất, cộng đồng quốc tế đã chung tay hành động, Công ước Vienna về bảo vệ tầng ô zôn ra đời năm 1985 và Nghị định thư Montreal (Canada) về các chất làm suy giảm tầng ô zôn được các nước phê chuẩn, tham gia năm 1987. Được đánh giá là một điều ước quốc tế về môi trường thành công nhất từ trước tới nay, Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô zôn với mục tiêu loại trừ hoàn toàn sản xuất và sử dụng các chất ODS ở tất cả các nước phát triển và đang phát triển, đã nhận được sự



đồng thuận toàn cầu, 196/196 quốc gia đã phê chuẩn và thực hiện. Nghị định thư Montreal cũng nhận được sự ủng hộ của tất cả các tập đoàn công nghiệp và các ngành công nghiệp trên toàn cầu.

Tất cả các chất làm suy giảm tầng ô zôn như CFC, HCFC và HFC có tiềm năng làm nóng lên toàn cầu, cao gấp hàng nghìn lần CO₂ và các chất HFC bị kiểm soát bởi Nghị định thư Kyoto. Với việc loại trừ hoàn toàn các chất CFC, halon và CTC, các nước thành viên Nghị định thư Montreal đã góp phần giảm phát thải vào khí quyển rất mạnh, cao gấp 4 – 5 lần mục tiêu giảm phát thải nhà kính mà Nghị định thư Kyoto đặt ra trong thời kỳ cam kết ban đầu.

Để có được thành tựu nêu trên, các quốc gia thành viên Nghị định thư Montreal đã có những biện pháp chính sách, tài chính và công nghệ mạnh mẽ trên cả bình diện toàn cầu và ở từng quốc gia, các quy định của Nghị định thư đã được tuân thủ đầy đủ ở các nước phát triển và đang phát triển.

Việt Nam tham gia Nghị định thư Montreal từ tháng 1 năm 1994, đến nay đã loại trừ hoàn toàn 500 tấn CFC, 3,8 tấn halon. Thực hiện Công ước Vienna và Nghị định thư Montreal, trách nhiệm của Việt Nam trong các năm tiếp theo là loại trừ hoàn toàn tiêu thụ các chất HCFC, quá trình loại trừ các chất HCFC có thể kéo dài đến năm 2030. Tuy nhiên nếu nhận được sự hỗ trợ đầy đủ về tài chính và công nghệ từ phía các tổ chức quốc tế, chúng ta có thể hoàn thành loại trừ các chất HCFC vào năm 2025. Đối với lĩnh vực dịch vụ sửa chữa

bảo dưỡng thiết bị, chúng ta vẫn được phép sử dụng HCFC đến năm 2040.

Số liệu khảo sát cho thấy, Việt Nam tiêu thụ khoảng 3200 tấn HCFC – 22 trong sản xuất và dịch vụ điều hòa không khí và làm lạnh, hơn 500 tấn HCFC-141b và gần 7000 tấn polyol trộn sẵn HCFC-141b trong sản xuất xốp cách nhiệt. Lượng tiêu thụ các chất HCFC này có mức tăng 10 – 15%/năm, trong khi chúng ta phải tuân thủ hạn định ngưng lượng tiêu thụ ở mức cơ sở trong các năm 2013 – 2014 (số liệu tiêu thụ các chất HCFC trung bình của hai năm 2009 – 2010 được coi là mức tiêu thụ cơ sở) và loại trừ 10% lượng tiêu thụ cơ sở các chất này từ 1 tháng 1 năm 2015. Đây thực sự là một thách thức lớn đối với Việt Nam.

Để đảm bảo tuân thủ hạn định loại trừ các chất HCFC theo đúng Nghị định thư Montreal, Ngân hàng Thế giới đã tài trợ cho Việt Nam gần 10 triệu USD (giai đoạn 1) và sẽ được thực hiện từ năm 2012 – 2016. Những công việc chủ yếu thực hiện trong giai đoạn này đó là:

- Loại trừ hoàn toàn sử dụng hơn 500 tấn HCFC 141b và gần 2000 tấn polyol trộn sẵn HCFC-141b tại 12 doanh nghiệp sản xuất xốp cách nhiệt, thông qua việc thay thế toàn bộ dây chuyền công nghệ sản xuất xốp sử dụng HCFC-141b sang công nghệ sản xuất xốp sử dụng cyclopentane. Các doanh nghiệp sản xuất này sẽ được hỗ trợ 80% chi phí chuyển đổi sang công nghệ sản xuất an toàn cho môi trường.

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hành động nhằm giảm tiêu thụ môi chất lạnh HCFC-22 trong các thiết bị cấp đông, giảm lắp đặt mới các thiết bị cấp đông dung môi chất lạnh HCFC-22 trong các kho lạnh của ngành thủy sản.

- Thúc đẩy giảm tiêu thụ năng lượng và tiêu hao hiệu suất năng lượng cho các điều hòa không khí gia đình được sản xuất ở Việt Nam, chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo là giảm dần điều hòa không khí sử dụng ga lạnh HCFC-22.

- Tăng cường và nâng cao năng lực cho các cơ quan liên quan trong việc xây dựng và áp dụng các biện pháp chính sách đồng bộ cho việc loại trừ các chất HCFC ở Việt Nam, tăng cường năng lực cho cơ quan hải quan trong việc kiểm soát xuất khẩu, nhập khẩu các chất HCFC.

Giai đoạn 2 của dự án từ 2017 – 2025, ước tính cần khoảng 20 – 25 triệu USD để loại trừ hoàn toàn sử dụng HCFC-22 trong các lĩnh vực sản xuất điều hòa không khí, làm lạnh, dịch vụ.

MP (Tổng hợp)

Giảm nghèo bền vững ở Hà Giang

Vũ Văn Hồng

Cục trưởng Cục Thống kê Hà Giang

Hà Giang là tỉnh vùng cao biên giới phía Bắc có tổng diện tích tự nhiên là 7.914,88 km², địa hình phức tạp bị chia cắt và có độ dốc lớn với nhiều dãy núi cao. Toàn tỉnh gồm 1 thành phố, 10 huyện với 195 xã, phường, thị trấn (có 6/61 huyện nghèo theo Nghị Quyết 30a của Chính phủ). Dân số hiện có trên 74 vạn người, với 22 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó dân tộc Mông chiếm 31,8%, Tày 23,3%, Dao 15,1%, Kinh 13,4%, Nùng 9,7%... Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của tỉnh liên tục phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân trên 11%; đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân, đặc biệt là của đồng bào vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số được cải thiện và nâng cao rõ rệt; Chương trình giảm nghèo – giải quyết việc làm giai đoạn 2006 – 2010 được tổ chức thực hiện có hiệu quả; tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 51,05% cuối năm 2005 xuống còn 15,12% vào cuối năm 2010 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2006 - 2010).

Kế thừa kết quả đã đạt được và những bài học kinh nghiệm của công tác XDGN giai đoạn 2001 - 2005, tỉnh Hà Giang đã ban hành chương trình giảm nghèo và giải quyết việc làm giai đoạn 2006 – 2010 với mục tiêu chung là xã hội hóa công tác giảm nghèo và giải quyết việc làm. Triển khai thực hiện đồng bộ và hiệu quả Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững với 61 huyện nghèo; Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; lồng ghép các chương trình dự án của TW và địa phương cho XDGN. Ngoài ra để đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, tỉnh đã xây dựng phương án giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 35 xã có

tỷ lệ nghèo trên 50%, phân công các ngành, đoàn thể, doanh nghiệp đỡ đầu giúp đỡ các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao triển khai thực hiện xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh toàn diện và phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Trong 5 năm (2006 - 2010) đã có 142.612 lượt hộ nghèo được vay vốn lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội với tổng số tiền vay 1.363 tỷ đồng; tập huấn kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp cho 253.785 lượt người, triển khai 192 mô hình khuyến nông; hỗ trợ khai hoang ruộng bậc thang, nương xếp đá, chuyển nương thành ruộng cho 8.717 hộ được 1.298 ha; hỗ trợ xây 7.543 bể nước; hỗ trợ xóa nhà tạm cho 25.048 hộ nghèo; mở các lớp dạy nghề ngắn hạn cho 54.257 lao động nông thôn....

Có thể khẳng định, với các chương trình, dự án hỗ trợ cho người nghèo thuộc chương trình XDGN được lồng ghép với chương trình giải quyết việc làm và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang 5 năm qua đã làm thay đổi to lớn đời sống của người dân; cải thiện khả năng tiếp cận của người nghèo đối với các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội cơ bản; nhận thức, năng lực, trách nhiệm về XDGN được nâng cao; tạo được phong trào XDGN sâu rộng trên địa bàn toàn tỉnh và có những bước đột phá quan trọng. Nhiều mô hình XDGN hiệu quả đã xuất hiện được đề cao và nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh, điển hình như: Mô hình “Bể nước, mái nhà, con bò”; mô hình “hạ sơn” của đồng bào vùng cao; phong trào thực hành tiết kiệm chi tiêu để xây dựng quỹ XDGN của các cơ quan đơn vị và cá nhân; phong trào cho bò mẹ đi ở, nuôi dê bò dê; hỗ trợ dê sinh sản; chuyển đổi diện tích đất xấu sang trồng cỏ chăn nuôi... Công tác XDGN từng

bước thực hiện theo hướng xã hội hoá, đã khai thác và huy động được tối đa nguồn nội lực, sức dân cho việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và các công trình phục vụ dân sinh. Kết quả đã góp phần làm cho số người nghèo được thụ hưởng thành quả kinh tế - xã hội ngày càng nhiều, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, củng cố niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng, Nhà nước.

Tuy nhiên, đến nay Hà Giang vẫn là một trong những tỉnh nghèo nhất của cả nước, thu ngân sách hàng năm của tỉnh chỉ đảm bảo được trên 15% tổng chi, phần còn lại phải do ngân sách Trung ương hỗ trợ nên việc đầu tư, thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn; trình độ dân trí còn hạn chế, nên việc tiếp thu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất gặp nhiều khó khăn, phần đông người nghèo là người dân tộc thiểu số còn tồn tại tư tưởng, nếp sống lạc hậu, thiếu ý chí phấn đấu vươn lên, bằng lòng với cuộc sống hiện tại... Đó là những nguyên nhân làm cho thành tựu XĐGN thiếu bền vững, tiềm ẩn nguy cơ tái nghèo cao.

Theo kết quả Tổng điều tra hộ nghèo năm 2010 (theo chuẩn năm 2010), tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 41,8%; tỷ lệ hộ thuộc diện cận nghèo là 14,02%. Trong 10 huyện thì có tới 6 huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 50% trở lên; trong đó cao nhất là Đồng Văn với 70,15%. Các huyện và các xã có tỷ lệ hộ đói nghèo cao đều tập trung ở 4 huyện vùng cao núi đá phía Bắc (Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ) và 2 huyện phía tây (Hoàng Su Phì, Sín Mần) của tỉnh.

Đánh giá nguyên nhân nghèo, có 61,55% số hộ nghèo do thiếu vốn sản xuất, tuy nhiên lại không dám vay vốn, vì vay không biết để làm gì, sợ vay không trả được, thậm chí khi được động viên, hỗ trợ cho vay thì vay về để cất trữ, đến hạn họ lại mang trả đúng những đồng tiền đã nhận khi vay. 18,43% số hộ nghèo do thiếu đất sản xuất, tập trung chủ yếu

ở các huyện vùng cao (Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ). Tuy Hà Giang là tỉnh có mật độ dân số trung bình thấp, 93 người/km², song diện tích đất canh tác nông nghiệp lại không cao, do chủ yếu là đất đồi núi có độ dốc lớn, đặc biệt đối với các huyện vùng cao núi đá, diện tích đất canh tác đầu người chỉ đạt từ 0,3 – 0,35 ha/lao động, trong khi hệ số sử dụng đất chỉ đạt từ 1,0 đến 1,3 lần/năm và phổ biến được trồng độc canh, năng suất cây trồng thấp.

Ngoài ra, do thiếu phương tiện sản xuất, thiếu lao động, đông người ăn theo cũng là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới đói nghèo. Theo kết quả điều tra, nguyên nhân do thiếu phương tiện sản xuất là 19,03%, thiếu lao động là 10,41%, đông người ăn theo là 10,82%. Đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số của Hà Giang, do nhiều yếu tố tác động nên tỷ lệ sinh còn rất cao, bình quân nhân khẩu của các hộ là người dân tộc thiểu số đạt 5,5 người/hộ, nhưng thực tế nhiều hộ thiếu lao động do nhiều trẻ em và người già.

Để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công cuộc giảm nghèo theo định hướng “*Giảm nghèo nhanh hơn, bền vững hơn*”, phấn đấu đạt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm trên 5% để đến năm 2015 giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 20%, giảm thiểu sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập và mức sống giữa các nhóm dân cư, duy trì thành quả của công cuộc giảm nghèo và hạn chế tái nghèo, thực hiện thành công Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh, cần tập trung vào một số nội dung sau:

Một là, tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết hợp chặt chẽ chương trình XĐGN với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hàng năm. Thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án đã, đang và sẽ được triển khai trên địa bàn một cách khoa học, hợp lý, tránh chồng chéo, kém

hiệu quả; tập trung và đa dạng hoá trong việc tạo ra các nguồn lực (Nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác quốc tế, cộng đồng dân cư và cả hộ đói nghèo). Trong đó phải hết sức coi trọng việc huy động nguồn lực tại chỗ, phát huy tính tự chủ, sáng tạo, tự lực, tự cường của nhân dân và hộ đói nghèo.

Hai là, bảo đảm huy động đủ nguồn vốn cho số hộ nghèo và số hộ có nguy cơ tái nghèo do thiếu vốn được vay vốn, đồng thời mở rộng đối tượng cho vay được hưởng chính sách ưu đãi, nâng hạn mức vốn vay và thời gian phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh. Vận dụng linh hoạt phương thức cho vay, với thủ tục vay và thu hồi vốn đơn giản, thuận tiện, phù hợp với người nghèo, tạo điều kiện thuận lợi để tất cả người nghèo có thể vay được vốn để đầu tư cho sản xuất. Kết hợp giữa giải ngân vốn vay với các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, cung ứng giống, vật tư... đảm bảo cho hộ nghèo sử dụng hiệu quả đồng vốn và bảo toàn được vốn vay.

Ba là, bồi dưỡng kiến thức, kinh nghiệm sản xuất, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cho từng hộ nghèo để đảm bảo cho XĐGN bền vững. Sử dụng nhiều hình thức phổ biến nâng cao kiến thức, phù hợp với từng đối tượng, từng dân tộc; trang bị kiến thức và kỹ năng về kỹ thuật sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Bốn là, ưu tiên đầu tư các chương trình, dự án XĐGN vào địa bàn nông thôn, cho các xã biên giới, các xã đặc biệt khó khăn có tỷ lệ hộ nghèo cao, các công trình thiết yếu để tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống như: Thủy lợi, nước sinh hoạt, đất sản xuất, đường giao thông, điện.

Năm là, tăng cường các hoạt động đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, khuyến nông, khuyến lâm... đến với người nghèo, xã nghèo. Bổ sung các chính sách mới, đồng thời thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho người nghèo về các mặt hàng sinh hoạt thiết yếu, về giáo dục, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, khám chữa bệnh... nhằm tăng tỷ lệ người nghèo được thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản và từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ.

Đào tạo nguồn nhân lực ở Phú Yên



Phú Yên là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, có diện tích tự nhiên 5060km², dân số trung bình năm 2010 868,5 nghìn người, mật độ dân số 155 người/km²; đứng thứ 29 về diện tích và thứ 43 về dân số trong 63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Sau 25 năm đổi mới, Phú Yên đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế liên tục tăng trưởng, tốc độ tăng GDP thời kỳ 2000 – 2010 là trên 12 %; quy mô nền kinh tế tăng lên gấp 3 lần; đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân được cải thiện rõ rệt. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 841 USD, trong khi năm 2000 chỉ tiêu này mới là 220 USD.

Song, tình hình kinh tế - xã hội của Phú Yên vẫn còn nhiều khó khăn, yếu kém: kết cấu hạ tầng còn yếu; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 (theo chuẩn mới) còn tới 19,46% và hộ cận nghèo còn 14,28%.

Một trong những nguyên nhân quan trọng đưa đến tình trạng trên là nguồn nhân lực của Phú Yên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chất lượng lao động thấp đang là lực cản để Phú Yên khai thác các tiềm năng, thế mạnh vào phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện trạng

Dân số từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh hiện là 633 nghìn người, chiếm gần 73% dân số. Trong đó, lao động đang làm việc là 486,7 nghìn người, chiếm gần 77% dân số từ 15 tuổi trở lên. Những năm gần đây, để đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực, tỉnh đã tập trung củng cố, nâng cấp hệ thống các trường đào tạo kể cả ở hệ trung cấp, cao đẳng và đại học. Đến cuối năm 2010 toàn tỉnh có 259 phòng học và phòng thí nghiệm của hệ thống đào tạo, gấp 2,3 lần so năm 2005. Giai đoạn

2005-2010 đã đào tạo được 82.853, bình quân mỗi năm đào tạo được 13.800 người, riêng năm 2010 được 17.000 người.

Vì vậy, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đã từ 27,5% năm 2005, tăng lên 38% vào năm 2010. Trong số này, công nhân kỹ thuật chưa lành nghề 18,2%, công nhân kỹ thuật lành nghề 7,8%, trung cấp, cao đẳng 6,1%, đại học và trên đại học 5,9%.

Song, lao động chưa đào tạo vẫn còn quá lớn, chiếm tới 62% số lao động đang làm việc và số lao động đã qua đào tạo chủ yếu là trình độ sơ cấp và kỹ năng, kỹ thuật chưa lành nghề. Số công nhân kỹ thuật lành nghề tuy có tăng, nhưng không nhiều, chỉ chiếm khoảng 1,7% so tổng số lao động qua đào tạo.

Trong khi đó, phân bố lao động có trình độ tay nghề cao không đồng đều giữa khu vực thành thị và nông thôn; sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp; người sử dụng lao động chưa chặt chẽ, nên đã hạn chế đến hiệu quả đào tạo. Bên cạnh đó, việc đa dạng ngành nghề đào tạo và đào tạo nhân lực công nghệ cao, công nghiệp chế biến cũng chưa được chú trọng.

Giải pháp

Để khai thác tốt tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn của tỉnh nhằm biến Phú Yên thành một tỉnh giàu đẹp ở miền Trung và trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020, một trong những nhiệm vụ quan trọng có tính chiến lược là phát triển nguồn nhân lực.

Tổng nhu cầu lao động đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh là 526,9 nghìn người; đến 2020 là 560 nghìn người, trong đó công nghiệp xây dựng 173,6 nghìn người, nông lâm ngư nghiệp 156,8 nghìn người và dịch vụ 229,6 nghìn người. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 có 67% số lao động làm việc đã qua đào tạo (375,2 nghìn người), trong đó tỷ lệ đào tạo nghề là 51% (285,6 nghìn người). Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và đến năm 2020 đạt các tỷ lệ : Công nghiệp- xây dựng 31%; dịch vụ chiếm 41% và nông lâm ngư nghiệp còn 28% .

Để đạt được mục tiêu trên, ngoài việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp về vị trí vai trò quan trọng của chất lượng nguồn nhân lực trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, cần tập trung một số giải pháp sau đây:

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách và công cụ khuyến khích phát triển nhân lực gồm: đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chính sách tài chính và sử dụng ngân sách cho phát triển nguồn nhân lực; bảo hiểm, bảo trợ xã hội; chính sách ưu đãi, thu hút nhân tài; chính sách ưu đãi để học sinh, sinh viên sau khi ra trường yên tâm công tác ở vùng sâu, vùng xa vùng có nhiều khó khăn; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động ở các địa phương để người lao động dễ dàng tiếp cận với thị trường lao động...

- Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước các cấp trong công tác giáo dục, đào tạo, trước hết quy hoạch lại hệ thống các trường, cơ sở đào tạo và tập trung đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, huy động ngày càng nhiều các nguồn lực tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý. Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động nhằm gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các ngành, các thành phần kinh tế.

- Tập trung đầu tư để trường Đại học Phú Yên trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học lớn của tỉnh và khu vực. Trong đó, chú trọng đào tạo ngành, nghề theo chiều sâu để đáp ứng yêu cầu nhân lực của khu công nghiệp và yêu cầu của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị ở địa phương với đội ngũ CBCC chuyên nghiệp, đủ năng lực vận hành hệ thống chính trị hiệu quả theo hướng hiện đại.

- Tăng cường hợp tác với các Viện nghiên cứu, các trường đại học của trung ương và các trung tâm kinh tế lớn các tỉnh, thành phố trong nước để đào tạo nhân lực trình độ chất lượng cao, chuyên giao khoa học kỹ thuật mới. /.



PHÚ QUỐC

Đổi mới

Võ Thu Đông
*Chi Cục trưởng Chi cục Thống kê
huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang*



Nằm ở cực Nam của Tổ quốc, trong vịnh Thái Lan, cách thị xã Rạch Giá khoảng 115 km về phía Tây Nam, Phú Quốc hiện nay là một huyện đảo của tỉnh Kiên Giang. Diện tích tự nhiên của toàn huyện: 567,55 km² với 27 đảo lớn nhỏ. Trong đó lớn nhất là đảo Phú Quốc 561, 65 km², tiếp đến là đảo Thổ Châu 13,95 km² và quần đảo An Thới nay thuộc xã Hòn Thơm 7,5 km². Đảo Phú Quốc có hình tam giác, đáy ở phía Bắc và nhỏ dần về phía Nam. Chiều dài 49 km, chiều rộng nhất ở Bắc đảo khoảng 27 km.

Huyện đảo Phú Quốc có 10 đơn vị hành chính trong đó có 02 thị trấn và 8 xã. Dân số trung bình

năm 2010: 92.574 người; 57,2% dân số của huyện tập trung ở thị trấn Dương Đông và xã An Thới. Phú Quốc gần với vùng phát triển kinh tế Đông Nam Á, cách phía Đông Malaysia 700 km, cách Singapo 1.000 km và gần kề với cửa ngõ tây Nam Campuchia nên rất thuận lợi cho việc thông thương phát triển kinh tế.

Phú Quốc được ví là nơi rừng vàng biển bạc. Với 40 nghìn ha rừng, trong đó có nhiều diện tích rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn, không những có nhiều muông thú mà còn là quần thể thực vật lớn. Biển Phú Quốc là một trong những ngư trường lớn của khu vực với nhiều loài tôm, cá và những sản vật quý hiếm như đồi mồi, tổ yến, hải sâm... Không chỉ có vậy, Phú Quốc còn có nhiều sản vật nổi tiếng như: nước mắm, tiêu, ngọc trai, rượu sim, nấm tràm và giồng chó Phú Quốc...

Được hình thành và phát triển từ hơn 300 trăm năm, Phú Quốc là nơi lưu giữ nhiều di tích đặc sắc, đậm chất văn hoá truyền thống và tâm linh. Cùng với cảnh quan kỳ thú của núi rừng, sông suối, biển cả, nơi đây trở thành đảo du lịch đầy hấp dẫn với nhiều địa danh, truyền thuyết như: Đình thần Dương Đông; Đình Nguyễn Trung Trực; Dinh Cậu; Dinh Bà Kim Giao; Nhà tù Phú Quốc; Suối Tranh; Thác Hang; Chợ đêm Dinh Cậu...

Sau ngày đất nước thống nhất, nhất là những năm gần đây, diện mạo kinh tế - xã hội của Phú Quốc đã thay đổi nhanh chóng. Từ chỗ là một ốc đảo hoang sơ, nay được du khách trong và ngoài nước biết đến là hòn đảo du lịch xinh đẹp và sẽ là “Đảo Ngọc” vào cuối thập kỷ này.

Hoà nhịp cùng tiến trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước, những năm qua, Đảng bộ và nhân dân Phú Quốc đã nỗ lực phấn đấu, khai thác tiềm năng, thế mạnh để xây dựng đảo vững mạnh về mọi mặt. Những thành tựu nổi bật của Phú Quốc thời gian qua được thể hiện qua các mặt chủ yếu dưới đây:

Xây dựng kết cấu hạ tầng. Xác định xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật là nhiệm vụ quan trọng phải đi trước một bước, những năm qua cùng với đầu tư của nhà nước, huyện đã huy động nhiều nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ trên. Chỉ riêng năm 2010, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn huyện lên tới 2826 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước 2226,5 tỷ, vốn của nhân dân 600 tỷ đồng.

Vì thế cơ sở vật chất kỹ thuật của Phú Quốc đã được tăng cường đáng kể. Nhiều tuyến đường, khách

sạn, khu nghỉ dưỡng, nhà nghỉ, điểm tham quan du lịch, dịch vụ du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông... được hoàn thành đưa vào sử dụng đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của toàn huyện đảo. Đến năm 2010, tất cả các xã đều có đường ô tô và điện thoại đến trung tâm xã; 8/ 10 xã có điện. Toàn huyện có 11 trường tiểu học; 9 trường tiểu học và trường trung học cơ sở; 4 trường trung học cơ sở; 2 trường phổ thông trung học; 12 cơ sở khám chữa bệnh; 100% số xã, thị trấn được phủ sóng phát thanh và truyền hình.

Hàng loạt dự án lớn đang được tích cực triển khai như: sân bay quốc tế Phú Quốc; cảng biển tổng hợp An Thới; các tuyến đường Dương Đông - Cửa Cạn, Dương Đông - Cửa Lấp, tuyến đường trục chính Bắc - Nam đảo, đường giao thông quanh đảo; các dự án điện... Sân bay quốc tế Phú Quốc được xây dựng trên diện tích 800 ha, có thể tiếp nhận hàng chục máy bay trong giờ cao điểm, đón 2,65 triệu hành khách vào năm 2020 và 7 triệu lượt hành khách vào năm 2030.

Theo quy hoạch xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030 và tầm nhìn sau năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, quy mô dân số của đảo sẽ là 550 nghìn người. Các khu chức năng gồm 3 khu đô thị chính và 4 vùng du lịch, hai khu phi thuế quan, bốn trung tâm xã và bảy dân cư nông thôn. Trong đó có 13 khu du lịch lớn cùng một số khu du lịch nhỏ, các sân golf, trường đua, trung tâm thương mại tài chính ngân hàng, các điểm vui chơi giải trí.

Dịch vụ và du lịch

Từ chỗ kinh tế chủ yếu là khai thác, sơ chế thủy sản; canh tác một số cây công nghiệp như hồ tiêu, dừa, cây ăn quả, đến nay nền kinh tế của Phú Quốc đã phát triển đa dạng hơn, đặc biệt là các hoạt động dịch vụ và du lịch đã trở thành

ngành kinh tế quan trọng và chiếm tới gần một nửa giá trị toàn nền kinh tế.

Đến năm 2010, toàn huyện có 4950 cơ sở thương mại dịch vụ, trong đó kinh doanh thương nghiệp 2680 cơ sở, du lịch và dịch vụ 700 cơ sở, khách sạn, nhà hàng 1570 cơ sở. Số khách du lịch đến Phú Quốc năm 2010 đạt 230 nghìn lượt người, tăng 77% so với năm 2005, trong đó khách nước ngoài tăng 116%.

Theo quy hoạch tổng thể du lịch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 đảo Phú Quốc sẽ trở thành trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, giao thương quốc tế lớn, hiện đại, chất lượng cao, tầm cỡ quốc gia trong khu vực và thế giới, làm động lực thúc đẩy phát triển du lịch cả nước. Mục tiêu: đạt 18000 phòng lưu trú, trong đó có 60 – 70% số phòng đạt tiêu chuẩn 3 – 5 sao; thu hút 3 – 5 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế chiếm 30 – 40%; doanh thu khoảng 770 triệu USD và tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp cho 110 nghìn lao động.

Về thủy sản và nông, lâm nghiệp

Là một trong những ngành sản xuất chính của huyện, những năm gần đây ngành thủy sản luôn đạt mức tăng trưởng cao. Giá trị sản xuất thủy sản 5 năm 2006 – 2010 tăng bình quân 11,4% mỗi năm, gấp trên 2 lần so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đề ra.

Tổng sản lượng thủy khai thác năm 2010 đạt 93.000 tấn, tăng 57,67% so năm 2005. Sản lượng nuôi trồng năm 2010 đạt 750 tấn, tăng 2,41 lần so năm 2005. Riêng ngọc trai Phú Quốc được xếp trong nhóm ngọc trai đẹp nhất thế giới, sản lượng tuy có tăng mạnh so năm 2005, nhưng cũng không đủ nhu cầu của khách du lịch, năm 2010 sản xuất 48.000 viên, tăng 3,2 lần năm 2005. Một số loại thủy sản có giá trị kinh tế cao cũng bước đầu phát triển như: ốc hương, cá sấu, cá chình nước ngọt...

Nuôi trồng thủy sản đã có những bước phát triển mới, song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của huyện đảo. Nguyên nhân chính là thiếu quy hoạch, sản xuất chủ yếu là tự phát, dẫn tới sản xuất manh mún, tiêu thụ sản phẩm rất bấp bênh và hiệu quả thấp. Giá trị sản lượng nuôi trồng năm 2010 tuy gấp 3 lần năm 2005, song giá trị tuyệt đối chưa cao và tỷ trọng giá trị nuôi trồng thủy sản mới chiếm 7,26% tổng số và chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết là 10%.



Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp năm 2010, tăng 34,34% so năm 2005 và chiếm 4,39% tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành kinh tế của huyện. Trong nông nghiệp, tiêu là cây trồng chính, sản lượng tiêu năm 2010 đạt 879 nghìn tấn. Tiêu Phú Quốc nổi tiếng vì hạt mẩy, vỏ mỏng, ruột đặc, cay nồng và hương thơm không nơi nào sánh bằng. Hồ tiêu được trồng khắp đảo, nhưng nhiều nhất là Khu Trượng. Tiếp đến là cây dừa, hiện có 295 ha với sản lượng gần 1,7 triệu quả. Sản lượng dừa này chủ yếu phục vụ nhu cầu cho nhân dân và khách du lịch. Diện tích cây ăn quả đạt 960 ha năm tăng 217 ha so năm 2005, sản lượng từ 1.950 tấn năm 2005 lên 2.500 tấn năm 2010. Đào là cây ăn quả chủ yếu của huyện, diện tích đào năm 2010 là 400 ha với sản lượng 275 tấn.

Rau màu cũng được chú trọng phát triển, nên sản lượng và chất lượng ngày càng được đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và du khách trên đảo. Bình quân mỗi năm sản lượng tăng 8,8%, năm 2010 đạt 2.900 tấn, tăng 1.000 tấn so năm 2005.

Sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 tăng gấp 1,9 lần so với năm 2005; bình quân thời kỳ 2005-2010 tăng 13,76% mỗi năm. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu cũng tăng đáng kể: nước mắm đạt 11,5 triệu lít (*qui 30° đậm*) tăng 45,75%; cá khô 980 tấn, tăng 47,60%; mực khô 700 tấn, tăng 42,86%; mực đông lạnh 5.000 tấn tăng gấp 3,84 lần; khai thác đá tăng 39,06%; gạch nung tăng 3,03 lần...

Nước mắm Phú Quốc không những nổi tiếng ở trong nước mà còn được biết đến ở nhiều nước trên thế giới vì được làm từ cá cơm tươi với công nghệ độc đáo được gìn giữ và phát huy từ trên 200 năm trở lại đây. Nước mắm cốt có màu nâu sậm, trong vắt và đặc sánh, hương vị dịu ngọt thơm ngon.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện trong 5 năm qua, tuy có tăng, song chưa tương xứng với tiềm năng, nhất là trong công nghiệp chế biến thủy sản. Do công nghệ chế biến lạc hậu, nên công nghiệp chế biến chủ yếu là hoạt động sơ chế rồi bán lại cho các cơ sở xuất khẩu ngoài tỉnh. Vì thế chất lượng, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh sản phẩm đạt thấp. Việc chậm qui hoạch các khu công nghiệp cũng làm giảm sức hút đầu tư vào khai thác các tiềm năng phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến thủy sản nói riêng.

Để khai thác tiềm năng, thế mạnh của khu vực Phú Quốc – Hà Tiên Chính phủ đã có chủ trương phát triển khu vực này trở thành một “Đặc khu kinh tế”. Theo đó công nghiệp Phú Quốc sẽ có các khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Về đời sống văn hoá xã hội

Kinh tế phát triển nên đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Giá trị tăng thêm bình quân đầu người năm 2010 đạt gần 1697 USD, gấp trên 2,2 lần năm 2005; tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới chỉ còn 2,1%; 68% số hộ sử dụng điện lưới; 99% số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh; 83% số hộ có máy thu thanh; tỷ lệ nhà tạm từ 42,7% năm 2005 giảm xuống còn 38% năm 2010; 99,15% số trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường; 100% số phòng học được kiên cố hoá.

Cùng với tiến trình đổi mới của đất nước, Đảng bộ và nhân dân Phú Quốc đang nỗ lực phấn đấu để biến nơi đây trở thành “một thành phố biển đảo, trung tâm du lịch và dịch vụ cao cấp, trung tâm khoa học công nghệ của quốc gia và khu vực Đông Nam Á” vào năm 2030 như Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt./.

DU LỊCH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trên đường khởi sắc

Nguyễn Thu

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Với vị trí nằm ở trung tâm của vùng, kinh tế trọng điểm phía Nam, Bà Rịa - Vũng Tàu được coi là cửa ngõ của các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đồng thời là cửa ngõ giao lưu giữa Việt Nam với các nước trên thế giới bởi hệ thống đường biển, đường sông, đường hàng không rất thuận tiện.

Được thiên nhiên ưu đãi, Bà Rịa - Vũng Tàu không chỉ có thế mạnh, tiềm năng về dầu khí mà còn có rất nhiều ưu thế để phát triển du lịch, hiện nay Bà Rịa - Vũng Tàu đang là một trong bảy khu vực trọng điểm ưu tiên phát triển du lịch của cả nước. Với kết cấu địa hình có biển, rừng, núi, đồng bằng đã tạo nên một quần thể thiên nhiên rất hài hoà. Dọc theo chiều dài bờ biển có nhiều bãi tắm tuyệt đẹp với bờ cát mịn thoải thoải như bãi tắm Thùy Vân, Chí Linh, Thùy Dương, Hồ Tràm, Hồ Cốc... Ngoài ra Bà Rịa - Vũng Tàu còn có rất nhiều danh lam thắng cảnh và các di tích lịch sử văn hoá nổi tiếng (hiện có 29 khu di tích được xếp hạng cấp quốc gia). Đặc biệt Bà Rịa - Vũng Tàu còn có 2 khu rừng nguyên sinh nổi tiếng là rừng Cầm Bình Châu - Phước Bửu và rừng quốc gia Côn Đảo với nhiều loại động, thực vật quý hiếm, huyện Côn đảo có 14 hòn đảo lớn nhỏ phù hợp với du lịch sinh thái biển.

Nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương về phát triển du lịch, nhiều năm qua tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu rất quan tâm đến công tác đầu tư để phát triển du lịch. Trong Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 27 tháng 5 năm 2008 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu đã chỉ ra: "Tập trung mọi nguồn lực để từng bước đầu tư xây dựng phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2010, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển gắn với phát triển kinh tế biển và phát triển vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, đưa Bà Rịa - Vũng Tàu trở thành một trong những trung tâm du lịch của khu vực Nam bộ và cả nước; Đầu tư phát triển mạnh loại hình du lịch cao cấp, hiện đại, phù hợp với xu hướng của thị trường du lịch quốc tế, tạo ra nhiều sản phẩm

du lịch đa năng, đặc sắc đáp ứng tốt nhu cầu của khách du lịch trong nước và quốc tế.

Từ những định hướng này, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Bà Rịa - Vũng Tàu đã rất tích cực trong việc hưởng ứng, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển du lịch của tỉnh, do vậy ngành du lịch của Bà Rịa - Vũng Tàu đã thu được những kết quả rất khả quan: Tính đến cuối năm 2010, tổng số khách sạn và resort trên địa bàn Tỉnh đang hoạt động kinh doanh là 162 cơ sở với 6.722 phòng, trong đó có 77 cơ sở được xếp hạng từ 1 sao đến 5 sao và hạng cao cấp với 4.252 phòng và 40 cơ sở đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch với 994 phòng. Ngoài ra còn có 681 cơ sở với 3.072 phòng là nhà nghỉ lưu trú du lịch của hộ kinh doanh cá thể.

Với những chính sách kêu gọi thu hút đầu tư có hiệu quả, thời gian gần đây du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những bước phát triển mạnh mẽ, hàng loạt dự án đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực khách sạn, khu vui chơi giải trí, các tuyến, điểm du lịch với tổng số vốn đầu tư lên đến hàng trăm triệu đôla. Tính đến tháng 8/2011, trên địa bàn tỉnh đã có trên 149 dự án trong và ngoài nước đầu tư vào du lịch với tổng diện tích 3.920 ha, tổng số vốn đăng ký đầu tư là 35.187,68 tỷ đồng và 11.966 triệu USD. Trong số này có 133 dự án đầu tư trong nước và 16 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Tổng vốn thực hiện các dự án trong nước là 6.139 tỷ đồng, đạt 17,45% tổng vốn đăng ký. Các dự án FDI là 240,78 triệu USD, đạt 2,01% tổng vốn đăng ký. Huyện Xuyên Mộc là địa phương dẫn đầu về số lượng dự án với 66 dự án, tiếp đến là Huyện Đất Đỏ có 33 dự án, thành phố Vũng Tàu có 27 dự án, huyện Long Điền có 15 dự án, huyện Tân Thành có 4 dự án và huyện Côn Đảo có 4 dự án.

Doanh thu du lịch qua các năm đều tăng, năm 2007 đạt 1070 tỷ đồng, đến năm 2010 là 1.782 tỷ đồng, tăng 20,81% so với năm 2009 và tăng 1,67 lần so với năm 2007.

Tổng số lượt khách đến Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2010 là 8.435 nghìn lượt khách, tăng 15,08% so với

năm 2009 và tăng 1,4 lần so với năm 2007, trong đó khách tham quan trên 6.207 nghìn lượt người. Riêng khách quốc tế có 320 ngàn lượt, tăng 18,52% so với năm 2009. Do đặc điểm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gần các trung tâm có dân số lớn như cách thành phố Hồ Chí Minh 120 km, cách Đồng Nai 100 km, cách Bình Dương 110 km nên khách du lịch chủ yếu đến tham quan tắm biển và đi về trong ngày là chủ yếu, chiếm tỷ trọng 73,6% lượt khách du lịch.

Mặc dù những năm gần đây, do điều kiện kinh tế phát triển, ngành du lịch Vũng Tàu đã bước vào giai đoạn khởi sắc song bên cạnh kết quả đạt được còn một số khó khăn mà ngành du lịch cần phải tìm hướng giải quyết như:

Sản phẩm du lịch chưa phong phú, chưa mang tính chuyên nghiệp nên lượng khách lưu trú còn hạn chế, các đơn vị kinh doanh du lịch chủ yếu dựa vào lợi thế về biển và rừng để khai thác du lịch; Các dự án du lịch triển khai chậm do vậy thiếu các khu vui chơi giải trí nhằm thu hút khách du lịch. Trên địa bàn tỉnh còn thiếu các trung tâm mua sắm, dọc theo các tuyến du lịch chưa có các trung tâm mua sắm có quy mô lớn để phục vụ khách du lịch.

Nhằm phấn đấu đưa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trở thành một trong những trung tâm du lịch nghỉ dưỡng và giải trí lớn của cả nước vào năm 2015. Nghị quyết đại hội lần V của Đảng bộ tỉnh (Nhiệm kỳ 2010 – 2015) đã đề ra: “Về dịch vụ du lịch: Xây dựng các loại hình, các sản phẩm du lịch có tính cạnh tranh so với các địa phương ven biển khác. Tập trung phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, du lịch sinh thái, du lịch hội thảo, sự kiện... Ưu tiên bố trí vốn ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các khu du lịch đã được quy hoạch và các dự án du lịch trọng điểm. Tập trung giải quyết tốt môi trường du lịch, đảm bảo văn minh, an toàn, thân thiện.”

Để thực hiện các mục tiêu đã đề ra, Bà Rịa - Vũng Tàu cần xúc tiến triển khai các giải pháp:

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án du lịch

đã cấp phép trên địa bàn Tỉnh để có những nơi nghỉ dưỡng vui chơi, giải trí mới hấp dẫn, thu hút nhiều khách du lịch đến tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoàn thành và đưa vào khai thác toàn bộ hay từng phần các dự án đã có chủ đầu tư đã được cấp phép tại các khu vực được quy hoạch du lịch. Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư có năng lực, có kinh nghiệm để thực hiện các dự án lớn: Khu du lịch lâm viên văn hóa núi Dinh, Khu du lịch lâm viên văn hóa núi Minh Đạm, khu du lịch Hoa Anh Đào, các khu du lịch ở Côn Đảo.

Cần có những sản phẩm du lịch độc đáo để thu hút khách du lịch đến lưu trú. Hàng năm tiếp tục tổ chức nhiều sự kiện lễ hội như: Festival biển, thi thả diều quốc tế, đua thuyền buồm... để thu hút khách du lịch.

Thu hút nhiều cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế, vùng, khu vực tại thành phố Vũng Tàu.

Thực hiện việc tuyên truyền, quảng bá du lịch: Việc tuyên truyền quảng bá du lịch đến với khách quốc tế cần tập trung vào các thị trường hiện tại và tiềm năng như: Nga, Campuchia, Đông Bắc Á.

Đối với thị trường nội địa cần có quảng bá rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo ra những ấn tượng hấp dẫn và an toàn đối với khách du lịch.

Bảo vệ môi trường, cảnh quan, tổ chức thực hiện tốt việc vệ sinh môi trường tôn tạo, bảo vệ các bãi tắm, các khu du lịch. Quản lý tốt khâu cung cấp dịch vụ để không xảy ra hiện tượng nâng giá bừa bãi.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành du lịch: Huy động nguồn vốn xã hội hóa từ các doanh nghiệp và các chủ đầu tư có kinh doanh du lịch đồng thời có sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Như mở các lớp đào tạo, nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho người lao động làm việc ở các doanh nghiệp khách sạn và lữ hành. Chắc chắn trong giai đoạn tới, khi tất cả các mục tiêu trên được hoàn thành, ngành du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ thực sự khởi sắc và gặt hái nhiều thành công./.



TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH CỦA VIỆT NAM

NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG



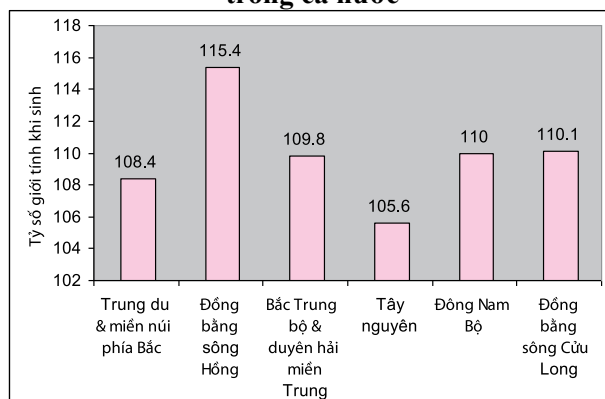
Tỷ số giới tính khi sinh (TSGTKS) được tính bằng số trẻ em trai sinh ra trên 100 trẻ em gái, đã tăng dần trong 25 năm qua ở một số quốc gia châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ, đạt mức trên 125 hoặc 130. Hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh đã và đang diễn ra ở Việt Nam từ những năm đầu thế kỷ 21, đặc biệt bắt đầu tăng nhanh từ năm 2004.

Theo số liệu từ cuộc TĐT DSNO 2009, mức TSGTKS của Việt Nam là 110,6 cao hơn đáng kể so với mức chuẩn sinh học bình thường là 105. Nếu như tỷ số trên tiếp tục duy trì sẽ dẫn tới tình trạng đảo lộn cơ cấu giới tính của dân số trưởng thành và những thay đổi lớn trong chức năng cơ cấu của gia đình phụ hệ, thậm chí dẫn tới những tác động tiêu cực tới hệ thống đạo đức xã hội.

Số liệu điều tra còn cho thấy sự khác biệt của TSGTKS theo 6 vùng trên cả nước. Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số và trình độ phát triển thấp hơn các vùng khác nhưng TSGTKS thấp nhất 105,6, tương đương với mức sinh học bình thường. Trong

khi 5 vùng còn lại có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn thì TSGTKS lại cao hơn. Điển hình, vùng Đồng bằng sông Hồng có TSGTKS vào khoảng 115,4 cao hơn hẳn so với mức trung bình cả nước. Các vùng còn lại cũng đều có TSGTKS cao hơn so với mức trung bình: vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 110,1; vùng Đông Nam Bộ là 110; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là 109,8 và miền Trung du và miền núi phía Bắc là 108,4.

Biểu 1: Tỷ số giới tính khi sinh của các vùng trong cả nước



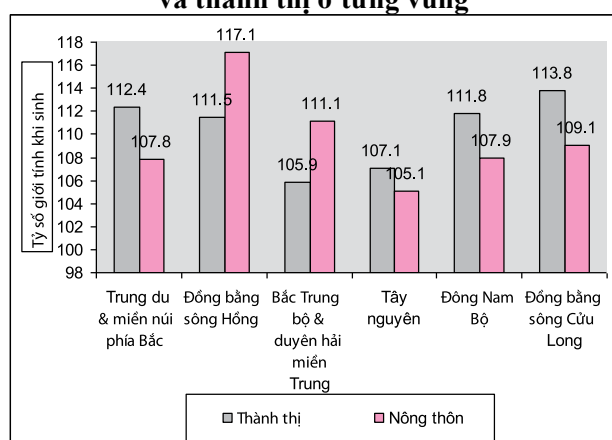
(Nguồn: Số liệu TĐT Dân số và Nhà ở 2009)

Ở cấp quốc gia không có sự khác biệt nào đáng kể về TSGTKS giữa khu vực nông thôn (110,6) và thành thị (110,7). Đây là một kết quả bất ngờ vì sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị là một đặc điểm quan trọng của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh ở các quốc gia châu Á khác. Ví dụ như, cư dân đô thị thường có điều kiện tiếp cận với công nghệ lựa chọn giới tính hiện đại hơn các nhóm dân cư khác, trong khi mong muốn sinh con trai lại mạnh mẽ hơn so với nông dân ở các khu vực nông thôn.

Tuy nhiên những phân tích sâu cho thấy bức tranh về TSGTKS ở Việt Nam có dấu hiệu phức tạp hơn. TSGTKS ở khu vực nông thôn của các tỉnh

phía Bắc cao hơn hẳn so với khu vực thành thị, thể hiện rõ rệt nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng với TSGTKS ở nông thôn là 117,1 so với mức 111,6 ở thành thị. Sự khác biệt về TSGTKS giữa khu vực thành thị và nông thôn cũng diễn ra ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (105,9 ở thành thị và 111,1 ở nông thôn). Ngược lại ở những vùng khác, TSGTKS ở khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có TSGTKS ở khu vực thành thị cao nhất cả nước, ở mức 113,8, trong khi ở nông thôn chỉ ở mức 109,1. Còn TSGTKS phân theo khu vực thành thị và nông thôn ở vùng Đông Nam bộ là 111,8 và 107,9; vùng Trung du và miền núi phía Bắc: 112,4 và 107,8.

Biểu 2: TSGTKS phân theo khu vực nông thôn và thành thị ở từng vùng



(Nguồn: Số liệu TĐT Dân số và Nhà ở 2009)

Vậy đâu là nguyên nhân dẫn tới hiện tượng này? Những năm gần đây, một số cuộc điều tra xã hội học đã hướng mục tiêu vào khu vực nông thôn phía Bắc vốn là vùng trọng điểm trên cả nước có số trẻ em trai sinh vượt trội so với số trẻ em gái. Và nhiều bằng chứng cho thấy lựa chọn giới tính trước sinh đang diễn ra trong nhiều gia đình nông thôn ở miền Bắc, nơi mà nền văn hóa mang tính gia phong rõ nét hơn các khu vực khác, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Hồng, vốn là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn so các vùng khác nên đại bộ phận dân cư nông thôn vẫn đủ điều kiện tiếp cận với các phương tiện lựa chọn giới tính khi sinh khiến TSGTKS khu vực nông thôn cao hơn các vùng khác. Hiện tượng lựa chọn giới tính trước sinh sau đó lan ra các vùng lân cận

dẫn đến TSGTKS ở khu vực nông thôn thuộc hầu hết các vùng còn lại trong cả nước đều cao so với mức trung bình. Tuy nhiên, khu vực nông thôn ở các vùng phía Nam, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, người dân ít bị áp lực bởi quan niệm thờ cúng, điều kiện tiếp cận với các dịch vụ y tế hiện đại cũng bị hạn chế do điều kiện kinh tế, địa lý. Do vậy, việc thực hiện hành vi lựa chọn giới tính trước sinh ở đây không phổ biến dẫn tới TSGTKS khu vực nông thôn thấp hơn so khu vực thành thị. Tây Nguyên là vùng có TSGTKS khu vực nông thôn thấp nhất cả nước (105,1), tương đương với mức sinh học bình thường. Lý giải điều này là do vùng này dân cư không bị áp lực về hạn chế mức sinh, quan niệm người nối dõi là nam không phổ biến, thậm chí nhiều bộ phận dân tộc vẫn duy trì chế độ gia đình mẫu hệ nên hành vi lựa chọn giới tính trước sinh không phổ biến. Ngoài 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có TSGTKS ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, thì các vùng còn lại trong cả nước đều có TSGTKS khu vực thành thị cao hơn nông thôn. Qua một số cuộc điều tra có thể thấy nguyên nhân là do vẫn tồn tại tâm lý ưa thích con trai, trong khi dân số thành thị lại chịu áp lực hạn chế mức sinh (mỗi gia đình chỉ có 2 con), cùng với điều kiện tốt hơn về kinh tế - xã hội cũng như khả năng tiếp cận các công nghệ, kỹ thuật hiện đại tạo thêm động lực cho họ lựa chọn giới tính trước sinh.

Mức sinh, một trong những yếu tố tác động tới TSGTKS được thể hiện gián tiếp qua thứ tự sinh, tình trạng kinh tế - xã hội và giáo dục. Mức sinh thấp đã làm tăng nhu cầu lựa chọn giới tính trước sinh. Ở Việt Nam, số phụ nữ có 3 con trở lên đã giảm mạnh trong thập kỷ qua và hiện chiếm khoảng 16% tổng số phụ nữ. Một cách ngẫu nhiên, mối liên kết giữa thứ tự sinh và TSGTKS đã khẳng định hành vi lựa chọn giới tính trước sinh. TSGTKS ở lần sinh thứ nhất là 110,2, ở lần sinh thứ hai là 109,0; và lần thứ 3 có TSGTKS rất cao, ở mức 115,5 (đều cao hơn mức sinh học bình thường). Điều này có nghĩa là một số cặp vợ chồng có thể đã thực hiện lựa chọn giới tính trước sinh ngay trong lần sinh thứ nhất. Đây là hiện tượng hiếm khi được ghi nhận ở các quốc gia khác. TSGTKS cho lần đầu cao hơn nhiều so với mức sinh học bình thường, cho thấy một tình trạng mất cân



bằng giới tính khi sinh của Việt Nam trầm trọng hơn so với Trung Quốc và Ấn Độ. Và điều này có thể gây ra những hậu quả nhất định.

Có mối quan hệ khá rõ ràng giữa TSGTKS và tình trạng kinh tế - xã hội của hộ gia đình. Nhóm dân cư nghèo nhất có TSGTKS ở mức bình thường, xấp xỉ giá trị 105. Khi tình trạng kinh tế - xã hội nâng lên thì TSGTKS cũng tăng theo. TSGTKS thấp nhất ở nhóm nghèo nhất và tăng lên mức 107,5 ở nhóm nghèo và tới 112,8 ở nhóm trung bình. TSGTKS ở 3 nhóm dân cư giàu nhất, chiếm 60% dân số, không khác nhau nhiều và xoay quanh giá trị 112 (trung bình 112,8, giàu 112,7 và giàu nhất 112,9). Sự khác biệt rõ rệt về TSGTKS giữa các nhóm nghèo và các nhóm giàu hơn cho thấy mất cân bằng giới tính khi sinh có liên quan chặt chẽ với tình trạng kinh tế - xã hội. Xác suất sinh con thứ 3 là khoảng hơn 1,5 ở nhóm kinh tế xã hội thấp nhất và 2,2 ở nhóm kinh tế xã hội cao nhất. Nỗ lực sinh bằng được con trai khi chưa có con trai trong các lần sinh trước vì thế lớn hơn trong các nhóm gia đình khá giả hơn. Điều này tác động rõ ràng đến hành vi lựa chọn giới tính và giải thích vì sao lần sinh cuối cùng thường được con trai hơn con gái. Như vậy, cùng với khả năng tài chính tốt, khả năng tiếp cận sớm với công nghệ hiện đại tại các cơ sở y tế trong khu vực đô thị đã tác động đáng kể đến TSGTKS.

TSGTKS phân theo trình độ giáo dục của người mẹ có sự khác biệt đáng chú ý. Tỷ số này tăng dần từ 107,4 ở nhóm phụ nữ không biết chữ và 107,1 ở nhóm có trình độ tiểu học trở xuống (gần mức sinh

học bình thường), lên đến 111,4 ở nhóm có trình độ trung học và cuối cùng là 113,9 ở nhóm các bà mẹ có trình độ cao đẳng trở lên. TSGTKS ở nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số (không phải người Kinh) chỉ ở mức 105,9. Về mặt lý thuyết, phụ nữ có trình độ học vấn cao thường ít chịu ảnh hưởng của các yếu tố truyền thống như tâm lý ưa thích con trai dẫn đến hành vi lựa chọn giới tính trước sinh. Tuy nhiên trên thực tế, những phụ nữ này có mức sống cao hơn, chịu áp lực về giảm mức sinh và có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ y tế hiện đại, vì vậy khả năng áp dụng lựa chọn giới tính cao hơn. Như vậy, có thể thấy giữa giáo dục và lựa chọn giới tính có mối quan hệ thuận chiều.

Nhìn vào bức tranh dân số Việt Nam có thể thấy những mảng tối phản ánh sự chênh lệch giới tính đang ngày càng rõ nét. Nguyên nhân trực tiếp tác động đến TSGTKS cao ở Việt Nam là hành vi lựa chọn giới tính trước sinh, mà nguyên nhân căn bản của hành vi này là quan niệm truyền thống đề cao sự nối dõi tông đường cùng nhiều nguyên nhân khác như: áp lực giảm sinh, điều kiện kinh tế xã hội,...

Trước tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay, Chính phủ cần xây dựng những chiến lược, chương trình can thiệp có hiệu quả ngăn chặn sự gia tăng TSGTKS xuất phát từ những yếu tố tác động đến TSGTKS. Thách thức đầu tiên là tìm kiếm những can thiệp có hiệu quả nhằm thay đổi quan niệm truyền thống ưa thích con trai và giảm thiểu hành vi lựa chọn giới tính trước sinh ở Việt Nam./

Ngọc Linh

ĐÁNH GIÁ TÍNH KHẢ THI CỦA MỘT SỐ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI ÁP DỤNG TẠI TỈNH THÁI BÌNH

Lê Thị Chuyên
Cục trưởng Cục Thống kê Thái Bình

Thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2010-2020, ngày 30/11/2010 Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Bình có kế hoạch số 43/KH-BCĐXDNTM về việc triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Bình giai đoạn 2010-2020.

Mục tiêu phấn đấu đến năm 2015 tất cả 267 xã của toàn tỉnh đạt ít nhất 10 tiêu chí nông thôn mới, 70 xã (26%) hoàn thành xây dựng nông thôn mới, riêng 8 xã thí điểm hoàn thành tất cả 19 tiêu chí vào năm 2013. Đến năm 2020, 100% số xã đều đạt ít nhất 15 tiêu chí xây dựng NTM, 6 huyện đạt tiêu chí NTM (*huyện có ít nhất 75% số xã đạt NTM*), tỉnh đạt tiêu chí NTM (*có 80% số huyện đạt NTM*). Riêng giai đoạn 2011 - 2015 có 67 xã (25%) đạt đủ 19 tiêu chí NTM.

I. KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA 8 XÃ THÍ ĐIỂM DO TRUNG ƯƠNG LỰA CHỌN.

Tháng 3/2011, theo đánh giá sơ bộ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*cơ quan thường trực Ban chỉ đạo xây dựng NTM*), từ chỗ chỉ đạt từ 3-6 tiêu chí, sau hơn 1 năm triển khai xã đã thực hiện thêm được từ 4-5 tiêu chí, cụ thể là: Vũ Phúc (TP Thái Bình) đạt 8/19 tiêu chí, Quỳnh Minh (Quỳnh Phụ) đạt 7/19 tiêu chí, Hồng Minh (Hưng Hà) đạt 9/19 tiêu chí, Trọng Quan (Đông Hưng) đạt 9/19 tiêu chí, Thụy Trình (Thái Thụy) đạt 9/19 tiêu chí, An Ninh (Tiền Hải) đạt 9/19 tiêu chí, Thanh Tân (Kiến Xương) đạt 11/19 tiêu chí, Nguyễn Xá (Vũ Thư) đạt 10/19 tiêu chí.

Trong 19 tiêu chí: Có 7 tiêu chí cả 8 xã thí điểm đều đạt. Trong đó, bốn tiêu chí được đánh giá bằng định lượng và có số liệu thống kê cụ thể hàng năm là: (8) Bưu điện: Có điểm bưu chính viễn thông đến

xã và Internet đến thôn; (9) Nhà ở: Các xã đều có tỷ lệ nhà kiến cổ và bán kiên cố trên 90%; (13) Có HTX NN dịch vụ và hệ thống kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật được kiểm soát của nhà nước; (15) Có hệ thống Y tế xã đạt chuẩn, có tỷ lệ dân số trong xã tham gia bảo hiểm Y tế trên 40%.

Ba tiêu chí được đánh giá theo định tính và không có số liệu cụ thể cho từng loại tiêu chí, đó là: (1) Về quy hoạch và thực hiện quy hoạch; (18) Có hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh; (19) Có tình hình an ninh trật tự ổn định, vững chắc.

Trong 19 tiêu chí có 6 tiêu chí cả 8 xã đều chưa đạt là: (2) Giao thông, (3) Thuỷ lợi, (6) Cơ sở vật chất văn hoá, (10) Thu nhập bình quân đầu người, (11) Tỷ lệ hộ nghèo, (12) Cơ cấu lao động Nông-Lâm-Thuỷ sản.

6 tiêu chí còn lại có từ 1 đến 7 xã đạt như sau:

(7) Chợ nông thôn chỉ có 1/8 xã đạt tiêu chuẩn của bộ Xây dựng.

(16) Văn hoá có 2/8 xã đạt tiêu chuẩn 70% số thôn đạt tiêu chuẩn làng văn hoá theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

(17) Môi trường có 3/8 xã đạt tiêu chuẩn về sử dụng nước sạch và không có các hoạt động làm suy giảm môi trường. 4/8 xã có cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn về môi trường.

5/8 xã có nghĩa trang xây dựng đúng qui hoạch theo tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.

(14) Giáo dục: Có 8/8 xã đã phổ cập giáo dục THCS và có trên 90% số học sinh tốt nghiệp THCS được học THPT, bổ túc và học nghề, nhưng mới có 4/8 xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 40%.

(5) Trường học có 5/8 xã có đủ các trường mầm non, tiểu học và THCS đạt chuẩn quốc gia.

(4) 7/8 xã có hệ thống điện lưới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật an toàn của ngành Điện và 8/8 xã có trên 99% số hộ dân trong xã được sử dụng điện lưới quốc gia cho sản xuất và sinh hoạt.

II. CÁC XÃ ĐƯỢC TÍNH LỰA CHỌN XÂY DỰNG NTM GIAI ĐOẠN 2011-2015

Trên cơ sở kết quả của 8 xã đã được xây dựng thí điểm tỉnh Thái Bình đã lựa chọn được 76 xã xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015. Tổng hợp từ nguồn số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và số liệu từ tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy: Trong 76 xã được chọn có: 2 xã đạt 11/19 tiêu chí chiếm 2,6%; 8 xã đạt 10/19 tiêu chí chiếm 10,53%; 23 xã đạt 9/19 tiêu chí chiếm 30,26%; 26 xã đạt 8/19 tiêu chí chiếm 34,21%; 13 xã đạt 7/19 tiêu chí chiếm 17,11%; 4 xã đạt 6/19 tiêu chí chiếm 5,26%.

Trong 19 tiêu chí:

+ Có 5 tiêu chí 100% số xã đều đạt là: (8) Bưu điện: Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông và Internet đến tất cả các thôn trong xã; (9) Nhà ở: Các xã đều có tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố trên 90%; (13) Có HTX NN dịch vụ và hệ thống kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật được xã kiểm soát; (18) Có hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh. Cán bộ xã đều có trình độ đạt chuẩn theo qui định của Bộ Nội vụ; (19) Có tình hình an ninh trật tự ổn định, vững chắc.

Có 4 tiêu chí cả 76 xã đều chưa đạt là:

(2) Giao thông: Hầu hết đường trục thôn, trục xã, liên xã, đường ngõ xóm... chưa đạt chuẩn kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải; (3) Thủy lợi: Số Km kênh mương do xã quản lý chưa được kiên cố hoá đủ 85%, hệ thống sông trục do xã quản lý chưa được thông thoáng đạt tỷ lệ 90%; (11) Tỷ lệ hộ nghèo: Trong 76 xã, xã có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất là 5,4%, cao nhất là 13,3%. Có 54% số xã tỷ lệ hộ nghèo cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh (9,15%); (14) Giáo dục: Năm 2002 tất cả các xã trong tỉnh đã phổ cập THCS. Tuy nhiên, vẫn còn 12% số xã có số học sinh học xong THCS không được tiếp tục đào tạo, mặc dù Thái Bình có tỷ lệ nhập học bậc THPT cao thứ 2 trong cả nước chỉ sau TP Hà Nội, song tỉ lệ này mới chỉ chiếm 84,6%. Trong tiêu chí này, hầu hết các xã chưa đạt được yêu cầu trong tiểu mục tỷ lệ lao động đã qua đào tạo. Xã có tỷ lệ cao nhất là 19,2%, thấp hơn nhiều so với yêu cầu (40%).

+ Các tiêu chí còn lại có xã đạt được từ 1 đến 6 tiêu chí như sau:

(1) Quy hoạch sử dụng đất cho phát triển nông nghiệp, qui hoạch cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường, qui hoạch và chỉnh trang khu dân cư

đảm bảo văn hoá - văn minh. Tiêu chí này 85,5% số xã đang thực hiện.

(4) Có 81,6% số xã đạt tiêu chuẩn hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn của ngành điện, 100% số xã đạt tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới thường xuyên cho sản xuất và sinh hoạt.

(5) Mới có 23,68% số xã có đủ 100% số trường học có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia. Còn 42,1% số xã có 2/3 trường đạt chuẩn.

(6) Chỉ có 1,32% số xã có đủ cả 2 tiêu chí về nhà văn hoá và khu thể thao của thôn do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch qui định; 18,4% số xã chỉ đạt 1 tiêu chí, trong đó đạt tiêu chí xã có nhà văn hoá đạt chuẩn chiếm 5,2%.

(7) Số xã có chợ nông thôn đạt chuẩn của Bộ xây dựng chiếm 22,37%.

(10) Năm 2010 mức thu nhập bình quân đầu người (TNBQ) của khu vực nông thôn Thái Bình là 12720 nghìn đồng/năm (theo KSMS 2010). Theo báo cáo của các xã tự tính có 34,2% số xã có mức TNBQ trên mức trung bình của tỉnh và 6,58% số xã có mức TNBQ gấp 1,5 lần TNBQ chung của nông thôn toàn tỉnh. Còn lại 65,8% số xã có mức TNBQ dưới mức trung bình của tỉnh.

(12) Hiện tại có 7,89% số xã có cơ cấu lao động trong tuổi làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm dưới 25%.

(15) Có tới 81,58% số xã đạt tiêu chí về Y tế, trong đó hầu hết là do cơ sở vật chất trạm Y tế chưa đạt chuẩn.

(16) Văn hoá mới có 18,42% số xã đạt tiêu chuẩn 70% số thôn đạt tiêu chuẩn làng văn hoá theo qui định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

(17) Môi trường có 2,63% số xã đạt tiêu chuẩn về không có các hoạt động làm suy giảm môi trường và có cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn về môi trường. 19,74% số xã có nghĩa trang qui hoạch.

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH KHẢ THI CỦA MỘT SỐ TIÊU CHÍ:

Từ kết quả xây dựng NTM của 8 xã thí điểm và hiện trạng của 76 xã được lựa chọn xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015 của tỉnh Thái Bình cho thấy tính khả thi của một số tiêu chí như sau:

1. Một số tiêu chí có tính khả thi không cao

+ Đất ở khu vực nông thôn Thái Bình vốn đã ít, nay càng bị thu hẹp do nhiều năm gần đây xây dựng nhà ở phát triển không theo qui hoạch. Việc giải phóng mặt bằng để mở rộng đường giao thông

nông thôn ở khu vực nhà ở của các hộ dân cư rất khó khăn. Vì vậy rất khó để thực hiện tiêu chí 2.3 về các đường ngõ xóm xây dựng bằng gạch hoặc bê tông để xe cứu thương đi được,

+ Riêng tiêu chí 11 là tỷ lệ hộ nghèo đạt 3%, tiêu chí này rất khó có khả năng thực hiện. Bởi vì, trong cơ cấu hộ nghèo của tỉnh có trên 40% là hộ già cả cô đơn không nơi nương tựa, đối tượng này luôn trong tình trạng nghèo đói không thể thoát nghèo được, số hộ này lại luôn chiếm khoảng 3,7% tỷ lệ hộ nghèo chung của toàn tỉnh. Mặt khác theo số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình thì cứ 3 hộ thoát nghèo lại có 2 hộ rơi vào tình trạng nghèo. Từ đó cho thấy tiêu chí này không khả thi, nên có sự điều chỉnh nội dung tiêu chí cho phù hợp.

2. Một số tiêu chí ít xã thực hiện được.

Trong 10 tiêu chí mà ít xã có điều kiện thực hiện được, có một số tiêu chí thực hiện rất khó khăn:

+ Thu nhập (TNBQ) của xã gấp 1,5 lần mức TNBQ của tỉnh. Như vậy những xã có mức TNBQ bằng và thấp hơn mức TNBQ của tỉnh rất ít có cơ hội để đạt tiêu chí này.

+ Cơ cấu lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực Nông Lâm - Thủy sản chiếm 25%. Theo số liệu Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 khu vực nông thôn Thái Bình có 62,7% số lao động trong độ tuổi làm việc chính trong lĩnh vực Nông Lâm - Thủy sản, năm 1999 tỷ lệ này là 80%. Mặt khác tiêu chí này chỉ quan tâm đến số lao động trong độ tuổi, trên thực tế ở nông thôn Thái Bình cũng như nhiều tỉnh có kinh tế Nông Lâm - Thủy sản chiếm tỷ trọng lớn có số người trên 60 tuổi tham gia sản xuất Nông Lâm - Thủy sản chiếm 15% tổng số người hoạt động kinh tế trong Nông Lâm - Thủy sản, thì việc qui định tỷ trọng này không mang lại ý nghĩa sát thực với việc xây dựng nông thôn mới.

+ Giáo dục: Tiêu mục tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 40%. Theo số liệu Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 khu vực nông thôn Thái Bình có 10% số người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ này năm 1999 là 7,6%. Tiêu mục này không nên đưa vào tiêu chí Giáo dục thuộc phạm vi xã, vì đào tạo không thuộc lĩnh vực xã tự làm được. Tiêu mục này cần thay đổi nội dung và phương pháp tính cho phù hợp với cấp xã.

+ Môi trường:

Tiêu mục 17.4 không thể qui hoạch lại nghĩa trang ở nông thôn vì rất tốn kém về kinh tế và không hiệu quả đối với xã hội. Tiêu chí này nên thay đổi nội dung cho phù hợp với điều kiện cụ thể.

Tiêu mục 17.5 thu gom và xử lý chất thải chưa có qui định cụ thể để có cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành.

IV. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT:

+ Tiêu chí Thu nhập (TNBQ): về nội dung tiêu chí này nên để mức tăng TNBQ của xã gấp 1,5 lần mức tăng TNBQ của khu vực nông thôn toàn tỉnh. Phương pháp thu thập chỉ tiêu này bằng cách: Hàng năm các xã đăng ký khả năng hoàn thành tiêu chí này với UBND cấp huyện, tỉnh; Ngành Thống kê giúp UBND tỉnh điều tra và tính toán kết quả tiêu chí này để đảm bảo tính khách quan.

+ Tiêu chí (11) về tỷ lệ hộ nghèo nên để ở mức bằng tỷ lệ hộ nghèo của số hộ nghèo thuộc đối tượng cô đơn không nơi nương tựa không có khả năng thoát nghèo của xã. Số hộ nghèo này được cán bộ Lao động TBXH của xã theo dõi hàng năm (có danh sách cụ thể).

+ Tiêu chí (12) về cơ cấu lao động Nông Lâm - Thủy sản: Nội dung tiêu chí này nên tính cơ cấu số lao động đang làm việc chính trong Nông Lâm - Thủy sản so với nguồn lao động (số người hoạt động kinh tế) của xã. Tiêu chí này phải căn cứ vào các chỉ tiêu trong điều tra lao động việc làm của ngành Thống kê để tính toán.

+ Tiêu mục (14.3) tỷ lệ lao động qua đào tạo nên để sang tiêu chí 12, để tính về chất lượng của nguồn lao động. Nội dung tiêu mục này cũng nên tính tỷ lệ số người trong nguồn lao động (số người hoạt động kinh tế) của xã được đào tạo nghề và quy định cụ thể về (hình thức, nội dung và thời gian đào tạo nghề), cơ sở tính dựa vào chỉ tiêu trong điều tra lao động việc làm.

+ Tiêu chí Môi trường (17): Tiêu mục 17.1 tỷ lệ này nên qui định rõ phạm vi tính tỷ lệ này được sử dụng nước sạch chỉ để ăn uống hay cả ăn uống và sinh hoạt; nước hợp vệ sinh được qui định cho những loại nguồn nước nào? Chỉ tiêu này không nên giao cho ngành nước sạch và vệ sinh môi trường thu thập thông tin và báo cáo mà phải do điều tra thống kê để đánh giá.

Tiêu mục 17.4 nội dung tiêu mục này chỉ nên qui định đảm bảo về vệ sinh môi trường, văn hoá, văn minh trong chôn cất và xây dựng mộ mã trong nghĩa trang của xã.

Tiêu mục 17.5 nội dung nên qui định thêm tỷ lệ số hộ được thu gom rác thải thường xuyên. Xã có nơi xử lý rác thải đảm bảo hợp vệ sinh môi trường, tỷ lệ hộ có cống rãnh thoát nước thải hợp vệ sinh, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại và bán tự hoại./.



Trúc Linh

Những biến động mạnh trên thị trường vàng, chứng khoán thế giới trong bối cảnh những bất ổn về tình hình nợ công tại Mỹ và châu Âu ngày càng tăng, đã làm dấy lên những lo ngại về nguy cơ kinh tế thế giới rơi vào suy thoái mới.

Hầu hết các chuyên gia kinh tế cũng như các tổ chức kinh tế toàn cầu đều có những dự báo bi quan về tăng trưởng GDP. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF, tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ chỉ dừng ở mức 4% trong năm 2011 và 2012, giảm 0,5% so với dự báo hồi tháng 6 vừa qua và thấp hơn nhiều so với mức tăng 5,1% năm 2010.

Kinh tế thế giới hiện đang hồi phục chậm sau giai đoạn suy thoái trầm trọng 2008-2009, hiện lại phải đối mặt với những thách thức mới như tình trạng nợ công, thâm hụt ngân sách ở nhiều nước phát triển, đặc biệt là tại Mỹ và các nước thuộc khu vực đồng Euro.

Đối với Mỹ, nền kinh tế hàng đầu thế giới, vẫn đang phải vật lộn để duy trì vị thế của mình do kinh tế tăng trưởng chậm và thị trường việc làm phục hồi yếu ớt. IMF cũng đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của Mỹ năm 2011 lên tới 1%, xuống chỉ còn 1,5%, đồng thời dự báo tăng trưởng kinh tế của Mỹ sẽ chỉ ở mức “khiêm tốn” trong vài năm tới.

IMF cảnh báo nền kinh tế các nước khu vực đồng Euro có thể rơi trở lại vào suy thoái và gây ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế toàn cầu. IMF dự báo GDP của các nước phát triển trong năm 2011 sẽ tăng 1,5%, riêng các nước trong khu vực đồng Euro là 1,6% (thấp hơn mức dự báo tháng 6 là 2%). Trong số các nước phát triển, chỉ có Đức và Canada là có dự báo tốc độ tăng GDP đạt trên 2% trong năm 2011. IMF cho rằng kinh tế thế giới có thể tăng nhẹ trong năm 2012, song rất dễ lại rơi vào suy thoái nếu kinh tế các nước châu Âu không đi đúng hướng. Ngoài ra, những lo ngại về tình hình nợ công ở Mỹ và khu vực đồng Euro đã làm giảm sức tiêu dùng ở các nước phát triển. Nếu cuộc khủng hoảng nợ công ở một số nước có nền kinh tế yếu kém hơn lan rộng đến các nền kinh tế nòng cốt trong khu vực thì điều này sẽ làm rối loạn sự ổn định tài chính toàn cầu. Những biến động trên thị trường tài chính khu vực châu Âu có thể sẽ lan nhanh ra toàn thế giới làm kìm hãm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới.

Bên cạnh đó, IMF cũng dự báo mức tăng trưởng thấp ở những nước đang phát triển. Các nền kinh tế tại châu Á đang phát triển theo đúng hướng, nhưng cần thúc đẩy tiêu dùng để bù đắp phần thiếu hụt do xuất khẩu sang các nước phát triển giảm. Đứng đầu khu vực châu Á là Trung Quốc với mức tăng trưởng dự báo đạt 9,5% trong năm 2011 và 9% trong năm 2012. Ấn Độ cũng đạt mức tăng trưởng dự báo 7,8% và 7,5% trong 2 năm này. Các nước khác ở Mỹ Latinh và Caribê, Trung và Đông Âu, Nga, Trung Đông và Bắc Phi được dự báo đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất là 5,8% và thấp nhất là 2,7%.

Bên cạnh bức tranh không mấy sáng sủa về GDP thì tỷ lệ thất nghiệp cao cũng là một trong những nguy cơ làm nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái. Các nền kinh tế có mức nợ công cao nhất trong thế giới phát triển cũng đồng thời là những quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, ở Hy Lạp là 15%, Ailen

14% và Tây Ban Nha 21%. Điều đáng nói là các gói kích thích kinh tế ở những quốc gia này cũng không giải quyết được vấn nạn thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp ở Trung Quốc hiện là 4% ở các khu đô thị, nếu tính cả người nhập cư thì con số này phải tới 9%. Thời gian tới, khi nhu cầu tiêu thụ hàng Trung Quốc của Nhật Bản và châu Âu sụt giảm, rất có thể tỷ lệ thất nghiệp của Trung Quốc sẽ còn tăng cao hơn.

Bên cạnh đó, số người nghèo đói đang tăng lên. Trong bản nghiên cứu gửi tới Hội nghị về Phát triển bền vững, Liên Hợp Quốc đã chỉ ra rằng, mặc dù GDP toàn cầu tăng 60% kể từ năm 1992, nhưng nhiều nơi không hề tăng trưởng. Những khu vực đó không chỉ có mức sống thấp, mà còn bị tác động bởi sự khắc nghiệt về điều kiện sống cũng như những thiên tai luôn rình rập không hạn, lũ lụt và bão giá lương thực. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới từ tháng 6/2010, giá lương thực tăng cao đã đẩy khoảng 44 triệu người ở các nước đang phát triển vào cảnh nghèo đói.

Chính sách thắt lưng buộc bụng của một số nước cũng đang làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của thế giới. Đà tăng trưởng kinh tế tại Mỹ, Anh, Hy Lạp, Pháp, Italia và Tây Ban Nha phụ thuộc nhiều vào chi tiêu của chính phủ. Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực đồng Euro nghiêm trọng đến mức Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Ailen, Italia và Tây Ban Nha đã phải cắt giảm hoặc cam kết cắt giảm mạnh chi tiêu. Các biện pháp này sẽ làm giảm bớt sự thâm hụt ngân sách, nhưng cũng tác động xấu tới chi tiêu dùng.

Những dự báo bi quan về GDP toàn cầu, tỷ lệ thất nghiệp cao, số người nghèo đói ngày càng gia tăng đã tạo nên một bức tranh u ám về nền kinh tế thế giới. Giới chuyên gia kinh tế toàn cầu đang lo ngại liệu có xảy ra một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu lần thứ hai hay không? Để sớm thoát khỏi tình trạng này, theo IMF thế giới cần phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo 3 hướng: củng cố tài chính đủ nhanh để khôi phục lòng tin, song nếu quá nhanh sẽ lại “giết chết” tăng trưởng, đồng thời thúc đẩy tiêu dùng trong nước và duy trì lãi suất thấp; Áp dụng các biện pháp tài chính để củng cố các ngân hàng; Tái cân bằng các luồng thương mại toàn cầu, bằng cách tăng xuất khẩu ở Mỹ và tăng nhập khẩu ở Trung Quốc./.

Phương pháp phòng ngừa thoát vị đĩa đệm

Đĩa đệm có dạng thấu kính lõm, đàn hồi, nằm giữa các đốt sống và thường bị “xuống cấp” theo thời gian gây thoát vị đĩa đệm (TVĐĐ). Bệnh ngày càng nặng và dẫn đến những hậu quả đáng tiếc nếu người bệnh không tích cực phòng ngừa, điều trị đúng cách.

Đĩa đệm có cấu tạo gồm 1 nhân nhầy, bao quanh là bao xơ dày chắc và các dây chằng. Quá trình lão hóa, thoái hóa, chấn thương... làm cho bao xơ bị rách, nhân nhầy bên trong thoát ra ngoài tạo thành khối thoát vị. Khi khối thoát vị chèn vào rễ thần kinh sẽ gây đau, nhức, tê, liệt ở những nơi dây thần kinh đó đi qua. Nếu chèn ép tủy đốt cổ có thể gây liệt, tàn phế suốt đời, chèn ở vùng thắt lưng có thể mắc chứng rối loạn các cơ vòng trong và ngoài ở đầu ra tại bàng quang, tiểu tiện không tự chủ được. TVĐĐ gây ảnh hưởng tới khả năng lao động và sinh hoạt của người bệnh.

Triệu chứng dễ thấy của TVĐĐ là đau, tê, liệt... ở vùng chạy từ thắt lưng lan xuống hông, mặt sau mông, đùi và xuống chân (đối với TVĐĐ cột sống thắt lưng) hoặc đau vùng cổ vai gáy (đối với TVĐĐ đốt sống cổ). Mức độ bệnh lý nhẹ có thể được bác sĩ kê thuốc giảm đau Paracetamol, giảm đau chống viêm không Steroid như Diclofenac, Meloxicam... nhưng bệnh nhân cần lưu ý vì các thuốc này có nhiều tác dụng phụ như loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa, ảnh hưởng chức năng gan, thận... Giải pháp phẫu thuật có thể được áp dụng với những trường hợp bệnh quá nặng (ví dụ như liệt chi).

Ngoài ra, bệnh nhân cần ngồi đúng tư thế và thay đổi tư thế ngồi hoặc đứng sau mỗi giờ làm việc. Thấy đau cần nghỉ ngơi, chườm nóng, tắm nước nóng, tự xoa vuốt vai cổ, lưng những chỗ ngót tay ra sau làm được. Buổi sáng nên thường xuyên xoa bóp toàn thân. Khi bị đau nhiều, nhờ người xoa vuốt, day ấn

đọc sống lưng và hai bên cột sống. Bệnh nhân có thể tập luyện bằng cách đi giặt lùi, đầu gối thẳng, hai tay vẩy về phía sau hoặc vỗ ngược vào thắt lưng...

Bên cạnh những phương pháp trên, nhiều bác sĩ và bệnh nhân đang có xu hướng kết hợp sử dụng các sản phẩm thiên nhiên, giúp hỗ trợ điều trị TVĐĐ, tác động vào căn nguyên của bệnh, giảm đau, tăng khả năng vận động cho người bệnh mà không gây tác dụng phụ. Trong đó, sản phẩm tiêu biểu là Cốt Thoát Vương. Kết quả nghiên cứu tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 trên các bệnh nhân bị TVĐĐ cột sống thắt lưng cho thấy: có 63,35% bệnh nhân đạt hiệu quả điều trị khá và tốt; Cốt Thoái Vương giúp giảm đau, cải thiện vận động cột sống thắt lưng, không có tác dụng phụ khi sử dụng lâu dài.

Anh Lưu Đình Hạ (Yên Mỹ, Hưng Yên) bị đau hai bên thắt lưng, sau đó đau ở sườn trái, lan xuống hông, đùi rồi chân. Đi khám bác sĩ chẩn đoán anh bị TVĐĐ. Uống thuốc theo đơn, nhưng anh chỉ thấy đỡ chứ không khỏi, anh phải xin nghỉ làm để chữa bệnh. Sau khi biết đến Cốt Thoái Vương, anh mua về sử dụng, kết quả thật đáng mừng: “Uống Cốt Thoái Vương chưa hết hộp thứ 4, anh đã thấy đỡ đau được khoảng 50%. Uống tới hộp thứ 14, anh thấy mình hồi phục như chưa bị bệnh, mọi sinh hoạt, công việc đã trở lại bình thường.

Sử dụng Cốt Thoái Vương thường xuyên kết hợp với phương pháp vận động, làm việc đúng tư thế sẽ giúp bệnh nhân ngăn ngừa hiệu quả TVĐĐ.

Quốc Vinh

Hỏi: Chào bác sĩ, tuần trước, tôi bị mất tiếng đột ngột, phát âm không ra lời. Vài ngày nay, tôi đã nói được nhưng giọng vẫn bị khàn, nói rè, không phát âm to được, mỗi khi nói thì rất mệt. Xin bác sĩ cho biết, tôi bị bệnh gì? Có phương pháp nào điều trị và phòng ngừa căn bệnh này không? (Lâm Hà – Vĩnh Phúc)



Ảnh minh họa

GS.TS Ngô Ngọc Liên, Chủ tịch Hội Tai Mũi Họng Hà Nội

Nội trả lời: Chào bạn, theo như mô tả của bạn, tôi cho rằng có thể bạn đã bị viêm thanh quản cấp. Bạn cần chữa trị triệt để bệnh và tránh chuyển sang giai đoạn mạn tính, việc điều trị sẽ khó khăn hơn nhiều. Để giảm triệu chứng khàn tiếng, nói rè, nói mệt, bạn nên tránh nói to, tránh uống nước quá lạnh, tránh làm việc lâu trong môi trường ô nhiễm, nhiều virus, vi khuẩn, cần ăn uống và sinh hoạt điều độ, tránh các chất chua cay, không hút thuốc lá, uống rượu bia... Song song với đó, bạn có thể sử dụng Tiêu Khiết Thanh – có tác dụng giảm sưng, tiêu viêm, giải độc, tác động vào các triệu chứng của viêm thanh quản như: giảm sưng, tiêu viêm, long đờm, kháng khuẩn và rất tốt cho chứng rối loạn trong phát âm của bạn như khàn tiếng, mất tiếng.

FIGURES & EVENTS

Magazine of the GSO ISSN 0866-7322. No 09/2011 (456) Publishing monthly. The 50th year
Acting Editor-in-Chief: NGUYEN DONG Deputy Editor-in-chief: **NGUYEN THI THANH HUONG,**
BUI BICH THUY Editorial: 54 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Ha Noi
Tel: 37344921 - 37344970 - 37344971 Fax: 84-4-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
License number: 905/GP-BTTTT Dated: 14 - 6 - 2011

CONTENTS

ACTIVITIES IN BRANCH

- 1.** The conference about action programme and monitor framework of Viet Nam statistics development strategy



Vu Van Hong

- 17.** Training human resources in Phu Yen
Nguyen Thi Xinh

- 19.** Phu Quoc innovate

Vo Thu Dong

- 22.** Ba Ria - Vung Tau tourism on the prosper way

Nguyen Thu

RESEARCH - EXCHANGE

- 24.** Sex ratio at Birth in Viet Nam – factors influencing

Ngoc Linh

- 27.** Estimating the feasibility of some new rural target applied in Thai Binh

Le Thi Chuyen

ECONOMY - SOCIO

- 2.** Socio - Economic situation 9 months of 2011

- 5.** Consumer price index, gold and USD in 9/2011

- 6.** The pressure on price market 9 months of 2011

Nguyen Duc Thang

- 8.** Export – Import: the spotlight in the economic picture in first 9 months of 2011

Le Thi Minh Thuy

- 11.** Development situation of coastal economic zones in Viet Nam

Mai Phuong

- 13.** HCFC exclusion – A unique opportunity
15. Reduce poverty unshakeably in Ha Giang



INTERNATIONAL

- 30.** The global economy retrograde again

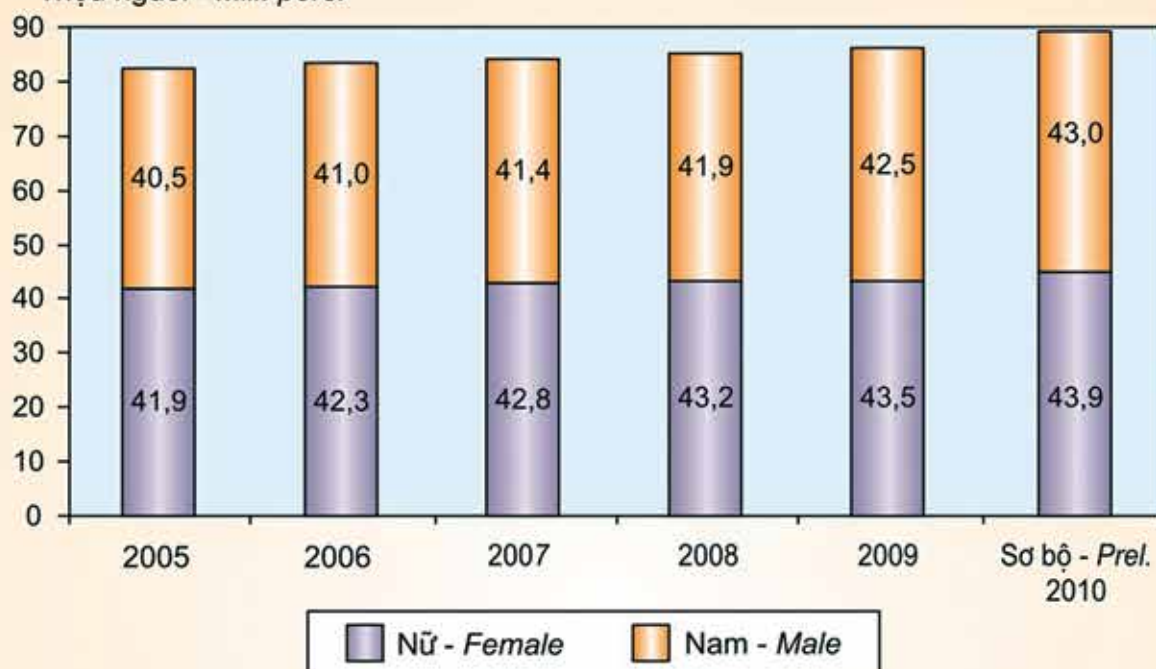
Truc Linh



DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH AVERAGE POPULATION BY SEX



Triệu người - Mill. pers.



DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN AVERAGE POPULATION BY RESIDENCE

Triệu người - Mill. pers.

